

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

Căn cứ Luật Thú y năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định 1368/QĐ-TTg ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định 1368/QĐ-TTg ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Tỉnh ủy Sơn La về phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 247/TTr-SNN ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Các Công ty, Doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, *Mạnh KT*, 10 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025,
định hướng đến năm 2030**

Phần I

SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ LẬP ĐỀ ÁN

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

- Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

- Luật Chăn nuôi năm 2018;

- Luật Thú y năm 2015;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 24/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;
- Quyết định số 985/QĐ-BNN-CN ngày 09/5/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
- Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tạm thời các định mức kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông trung ương lĩnh vực Chăn nuôi;
- Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành tạm thời định mức, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương;
- Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Nghị quyết 134/2020/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014, Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND tỉnh ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt đề án ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

II. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong những năm qua lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh Sơn La được quan tâm đầu tư phát triển cả về quy mô và chất lượng, theo hướng tập trung, trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường. Chăn nuôi theo chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, HTX với hộ dân đạt hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được nhân rộng.

Các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao được áp dụng trong công tác chọn giống, lai tạo giống, chăm sóc, nuôi dưỡng như: Ứng dụng thụ tinh nhân tạo có sử dụng tinh phân biệt giới tính với công tác nhân giống bò

sữa; đầu tư nhập khẩu lợn giống cụ kỵ, ông bà để sản xuất con giống cao sản. Ứng dụng hệ thống chuồng kín, máng ăn tự động và hệ thống xử lý chất thải để xử lý chất thải chăn nuôi bảo vệ môi trường... Nhiều doanh nghiệp, HTX chăn nuôi đã thực hiện kinh tế tuần hoàn, ứng dụng công nghệ men vi sinh vào xử lý chuồng nuôi, chất thải chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm môi trường chăn nuôi. Sản xuất chăn nuôi trong tỉnh đã tạo ra khối lượng lớn sản phẩm, đáp ứng cơ bản nhu cầu thực phẩm thiết yếu cho tiêu dùng và một phần cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, ngành chăn nuôi vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh; năng suất, chất lượng sản phẩm chưa cao, chưa tạo được thương hiệu có uy tín để cạnh tranh trên thị trường. Hình thức chăn nuôi chủ yếu còn nhỏ lẻ, phân tán, năng suất thấp, giá thành cao. Mặt khác, các khâu trong sản xuất chăn nuôi còn thiếu tính liên kết, chưa gắn sản xuất với giết mổ, chế biến với thị trường, thường xuyên mất cân đối cung cầu, giá cả phụ thuộc vào thương lái, hiệu quả chăn nuôi chưa cao. Dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, ô nhiễm môi trường chăn nuôi ngày càng bức xúc; bên cạnh đó năng lực cạnh tranh của ngành chăn nuôi trong hội nhập kinh tế đang gặp nhiều khó khăn, thách thức ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chăn nuôi hiện nay.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn đã và đang là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó ngành chăn nuôi được xác định là ngành quan trọng. Do đó, việc xây dựng Đề án phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 là rất cần thiết.

Phần II

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2015-2020

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, sự phấn đấu nỗ lực của các cấp, ngành và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, cùng với sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành Trung ương, ngành chăn nuôi tỉnh Sơn La đã đạt được thành tựu khá toàn diện cả về quy mô và chất lượng, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, giảm khoảng cách giàu nghèo.

I. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

1. Tình hình đàn vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi

- Đàn trâu 124.338 con; đàn bò 357.952 con (bò thịt 331.796 con, bò sữa 26.156 con), đàn lợn 619.416 con, đàn dê 162.770 con, đàn gia cầm 7.121.000 con, đàn ngựa 6.527 con; So với năm 2015 đàn trâu giảm 17,5%, đàn bò tăng 52,3%, đàn lợn tăng 14,6%, đàn dê giảm 24,2%, đàn gia cầm tăng 30,5%, đàn ngựa 6.527 con, đàn ngựa giảm 37,2%.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trâu 5.065 tấn, bò 6.065 tấn, lợn 48.653 tấn, dê 930 tấn, gia cầm 13.465 tấn, ngựa 133 tấn. So với năm 2015 sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trâu tăng 8,1%, bò tăng 32,9%, lợn tăng 38,6%, dê tăng

39%, gia cầm tăng 36,4%, ngựa 6.527 con, ngựa tăng 45,7%. Sản lượng sữa tươi 85.334 tấn, so với năm 2015 sản lượng sữa tươi tăng 30,4%.

- Đàn ong 58.715 tổ, sản lượng mật ong 743 tấn. So với năm 2015 đàn ong tăng 83,6%, sản lượng mật ong 743 tấn, so với năm 2015 sản lượng mật ong tăng 75,24%.

2. Tình hình sản xuất, cung ứng giống vật nuôi

2.1. Cơ sở sản xuất giống vật nuôi có 04 cơ sở, trong đó: 03 cơ sở sản xuất giống lợn, 01 cơ sở sản xuất giống bò sữa.

- Cơ sở sản xuất giống lợn: 03 cơ sở (*Công cổ phần Cao Đa Sơn La, Công ty TNHH Chiềng Hặc Yên Châu, Công ty cổ phần chăn nuôi Lộc phát-BLLT*), giai đoạn 2015-2020 các cơ sở sản xuất giống đã cung ứng 260.386 con giống ra thị trường, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người chăn nuôi lợn.

- Cơ sở sản xuất giống bò sữa của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu. Đàn bò sữa của tỉnh Sơn La chủ yếu là giống HF, được sử dụng 100% tinh bò nhập ngoại để thụ tinh nhân tạo, trong đó có sử dụng tinh phân định giới tính để tăng tỷ lệ bê cái, nhằm tăng nhanh đàn bò sữa. Hiện nay, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu có 03 Trung tâm giống, quy mô 1.000 con/trung tâm với giống bò sữa Holstein Frisian. Con giống phục vụ nhu cầu giống bò sữa của công ty, không cung ứng ra thị trường.

- Về số lượng con giống: Sản xuất con giống vật nuôi đủ tiêu chuẩn phục vụ nhu cầu cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ thấp; chất lượng con giống đảm bảo, có nguồn gốc xuất xứ, rõ ràng. Đối với cơ sở chăn nuôi tại vùng sâu, vùng xa hầu hết con giống tự cung tự cấp là chính. Riêng đối với giống gia cầm vẫn phải nhập từ các tỉnh.

2.2. Xuất, nhập con giống trên địa bàn tỉnh

- Số lượng giống vật nuôi xuất ra ngoài tỉnh: Trâu bò giống 258 con; lợn giống 168.028 con; gia cầm giống 152.370 con.

- Số lượng giống vật nuôi nhập vào địa bàn tỉnh Sơn La: Trâu, bò giống 628 con; lợn giống 8.160 con; gia cầm giống 1.464.304 con; dê giống 100 con.

3. Thức ăn chăn nuôi

3.1. Thức ăn tự nhiên: Trên địa bàn tỉnh Sơn La diện tích cỏ chăn nuôi năm 2020 đạt 8.855 ha, so với năm 2015 tăng 6.310 ha, giống cỏ trồng cỏ voi, VA06, Guatemala. Ngoài ra còn sử dụng nguồn thức ăn từ trồng trọt như: Củ quả (sắn, bí và rau xanh các loại...); các phụ phẩm ngọn cây mía, cây ngô...

3.2. Thức ăn chăn nuôi công nghiệp: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có nhà máy chế biến thức ăn tinh, thức ăn chăn nuôi chủ yếu nhập từ các tỉnh; chỉ có 01 nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi hỗn hợp TMR của Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu phục vụ chăn nuôi bò sữa của công ty, không bán ra ngoài thị trường. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 28 đại lý kinh doanh thức ăn chăn nuôi lớn, bên cạnh đó có cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi nhỏ lẻ phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố.

4. Môi trường chăn nuôi

- Trên địa bàn tỉnh Sơn La các cơ sở chăn nuôi tập trung điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi cơ bản được đảm bảo, có hệ thống xử lý chất thải bề biogas, có máy ép phân, sục khí... có khu khử trùng ra vào chuồng trại như Công ty cổ phần Chăn nuôi Lộc Phát-BLLT; Công ty cổ phần Chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung, Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc, Công ty cổ phần Cao Đa Sơn La... Đối với chăn nuôi nông hộ đã xây dựng được 3.048 công trình xử lý chất thải chăn nuôi bằng bể biogas.

- Triển khai thực hiện tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi (*bao gồm tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng và công tác chống dịch*) trên địa bàn các huyện, thành phố: Hóa chất 165.516 lít, diện tích phun 1.124.006 nghìn m².

- Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/đề án bảo vệ môi trường: Tổng số 13 dự án, trong đó: 03 dự án phê duyệt đề án bảo vệ môi trường; 10 dự án phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Hình thức sản xuất chăn nuôi

5.1. Chăn nuôi nông hộ: Nhìn chung chăn nuôi của tỉnh vẫn chủ yếu chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán hộ gia đình (chiếm trên 90%) với các phương thức khác nhau tùy thuộc vào quy mô và loại vật nuôi. Đây là hình thức chăn nuôi có từ lâu đời với mục đích tự cung tự cấp, đặc trưng của phương thức chăn nuôi này là đầu tư vốn và kỹ thuật chăn nuôi thấp, phổ biến đối với trâu bò chăn thả tự do, lợn nuôi trong chuồng giản đơn với nguồn thức ăn tận dụng và gà vịt nuôi thả rong, tự tìm kiếm thức ăn tự nhiên là chính,... Năng suất vật nuôi thấp, sản phẩm hàng hóa và hiệu quả kinh tế không cao; song, phương thức chăn nuôi này lại dễ thực hiện, phù hợp khả năng vốn đầu tư và kinh nghiệm, trình độ chăn nuôi của hầu hết các hộ gia đình nông thôn. Đối với chăn nuôi lợn trong các nông hộ chiếm phần lớn khoảng 80-90% trong tổng đàn lợn toàn tỉnh.

Chăn nuôi gia cầm và thủy cầm (chủ yếu là vịt): Các hộ nuôi nhỏ lẻ thường thả rong trong vườn, các hộ nuôi quy mô lớn thường chọn phương thức nuôi ngoài đồng hoặc kết hợp với các ao hồ, mặt nước tự nhiên khác.

5.2. Chăn nuôi trang trại

Trang trại trên địa bàn tỉnh 233 trang trại (*bò sữa 222 trang trại, lợn 11 trang trại*). So với năm 2015, tăng 179 trang trại. Tuy nhiên, tỷ lệ chăn nuôi trang trại, chăn nuôi tập trung trên địa bàn còn thấp, chủ yếu là chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư.

6. Chính sách về chăn nuôi, thú y

6.1. Kết quả triển khai chính sách hỗ trợ: Giai đoạn 2015 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện các chính sách hỗ trợ chăn nuôi với tổng số giống vật nuôi hỗ trợ 199.836 con (*trị giá 1.407.280 triệu đồng*), hỗ trợ kinh phí xây dựng chuồng trại, trồng cỏ và thức ăn chăn nuôi 76.306 triệu đồng.

6.2. Chương trình truyền giống nhân tạo bò: Đã phối giống nhân tạo cho 17.185 con bò cái có chữa, số bê sinh ra 10.229 con. Triển khai thực hiện chương trình thụ tinh nhân tạo bò giúp hộ chăn nuôi từng bước cải tạo giống bò địa phương tầm vóc nhỏ bé, năng suất thấp, đưa tỷ lệ đàn bò lai có tầm vóc và tỷ lệ xẻ thịt cao. Đồng thời cải tiến phương thức chăn nuôi bò thịt theo hướng thâm canh, thúc đẩy chăn nuôi phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội; giải quyết thêm việc làm từ chăn nuôi bò, trồng cỏ, dịch vụ kỹ thuật.

6.3. Cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực chăn nuôi: Tổng số dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư 11 dự án; tổng số vốn đăng ký 1.057,17 tỷ đồng.

7. Nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi

7.1. Kết quả nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ vào lĩnh vực chăn nuôi: Giai đoạn năm 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Sơn La đã triển khai một số nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh và Chương trình Nông thôn miền núi, Chương trình Tây Bắc liên quan đến chăn nuôi như:

- Dự án: Ứng dụng qui trình kỹ thuật nhân giống dê lai và xây dựng mô hình nuôi dê thương phẩm tại Sơn La”. Tiếp nhận 200 dê cái giống 20 dê đực giống để triển khai mô hình; Đến nay từ đàn dê ban đầu đã nhân lên hơn 700 con mở rộng nuôi tại Mai Sơn, Thành phố Sơn La và Thuận Châu. Dự án sản xuất thử nghiệm: “Thử nghiệm Sản xuất thức ăn chăn nuôi tại huyện Quỳnh Nhai tỉnh Sơn La”. Sau khi kết thúc dự án đã hoàn thiện được quy trình công nghệ sản xuất thức ăn đậm đặc cho lợn từ tập ăn đến xuất chuồng, sản xuất thử nghiệm 35 tấn thức ăn chăn nuôi đậm đặc đồng thời phân tích chất lượng và xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm thức ăn chăn nuôi sản xuất ra. Dự án nuôi ong mật (*Apis cerana*) nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình gắn với vườn rừng và bảo tồn đa dạng sinh học ở huyện Sốp Cộp.

- Đề tài: Nghiên cứu ứng dụng chế biến lõi ngô, bã mía và vỏ chanh leo làm thức ăn cho bò sữa tại Sơn La”. Đề tài đã xây dựng Quy trình chế biến bảo quản lõi ngô làm thức ăn cho bò; Việc bảo quản, chế biến phụ phẩm lõi ngô, vỏ chanh leo trong thành phần thức ăn ủ chua và ủ hỗn hợp thức ăn hoàn chỉnh cho bò sữa vẫn đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho bò vắt sữa, giúp giảm chi phí thức ăn cho 1kg sữa, góp phần tăng doanh thu lợi nhuận cho các hộ chăn nuôi bò sữa. Đề tài nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật phát triển nguồn thức ăn xanh, sạch cho trâu, bò thịt quy mô trang trại tại vùng Tây Bắc”. Đã triển khai trồng cỏ, xử lý chế biến và dự trữ thức ăn cho trâu bò theo quy mô trang trại tại hộ gia đình ở huyện Mai Sơn (diện tích trồng cỏ 0,7 ha giống VA06, ủ được 30 tấn trong hố ủ cho trâu bò, ủ đóng bịch trong túi nilon được 10 bịch mỗi bịch 800 kg). Đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ vi sinh xử lý chất thải chăn nuôi bò, lợn thành phân hữu cơ trên địa bàn tỉnh Sơn La góp phần xử lý ô nhiễm môi trường trong

chăn nuôi đặc biệt khu vực phát triển du lịch như Mộc Châu. Đề tài nghiên cứu bảo tồn, phát triển giống gà đen H'Mông tại tỉnh Sơn La. Kết quả từ 100 con gà sinh sản ban đầu, đã sản xuất hơn 1.000 con giống để cung cấp ra thị trường.

7.2. Ứng dụng công nghệ cao

Chăn nuôi phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, chú trọng cải tạo giống và chuyển giao kỹ thuật, mở rộng mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ gia đình để phát triển chăn nuôi, gắn với mở chợ buôn bán trao đổi đại gia súc, gồm:

- Ứng dụng công nghệ cấy chuyển phôi giống bò sữa thuần chủng tại Mộc Châu, phối giống nhân tạo cho bò cái có kết quả bằng tinh của giống bò chất lượng cao (Brahman)....

- Nhà máy chế biến thức ăn cho bò sữa TMR tại Mộc Châu, trang trại chăn nuôi bò sữa tại Mộc Châu, Vân Hồ.

- Ứng dụng phát triển công nghệ chuồng kín, công nghệ tự động hóa toàn bộ hoặc một số khâu trong chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp như chăn nuôi lợn giống, lợn siêu nạc ứng dụng công nghệ cao tại Công ty cổ phần Chăn nuôi Lộc Phát; Công ty cổ phần Chăn nuôi Minh Thúc Chiềng Chung...

- Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (*công nghệ khí sinh học, chế phẩm sinh học...*) nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng men vi sinh hoạt tính trong ủ, chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô hộ gia đình.

8. Chuỗi liên kết

Chăn nuôi theo chuỗi liên kết: Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (*tổng đàn bò sữa hiện có 26.151 con, 560 hộ chăn nuôi liên kết, sản lượng sữa đạt 85.334 tấn, thị trường tiêu thụ tại các siêu thị lớn trong và ngoài tỉnh, hướng tới xuất khẩu, số lao động 3.000 - 4.000 người*); Chuỗi sản xuất chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAP gồm 05 cơ sở (*Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thúc; Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hạc huyện Yên Châu; Trung tâm Ong Sơn La; Hợp tác xã dịch vụ Cựu chiến Bình Mộc Châu. Cung ứng sản phẩm an toàn 9.450 tấn lợn hơi/năm; mật ong an toàn 3.092 tấn/năm*; Chăn nuôi theo chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (*06 chuỗi lợn, 01 chuỗi gia cầm gia công cho Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam*).

9. Thực trạng tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi

9.1. Tình hình giết mổ gia súc, gia cầm: Trên địa bàn tỉnh số cơ sở giết mổ súc, gia cầm có 414 cơ sở, hình thức giết mổ nhỏ, lẻ; các cơ sở giết mổ được các huyện, thành phố cấp giấy phép kinh doanh. Kiểm soát giết mổ: Đại gia súc 62.020 con, tiểu gia súc 767.304 con.

9.2. Kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật

+ Số lượng động vật và sản phẩm động vật xuất ra ngoài tỉnh: Trâu, bò thịt 51.532 con; trâu bò giống 258 con; lợn thịt 316.122 con; thịt trâu 260 kg; lợn giống 168.028 con; gia cầm giống 152.370 con; gia cầm thịt 451.001 con; ong

18.870 đàn; nhím thịt 874 con; ngựa 95 con; dê thịt 6.569 con; Hươu 7 con; thịt dê 196.803 kg; da bò 4000 kg; thịt lợn 349 kg; thỏ thịt 1000 con.

+ Số lượng động vật và sản phẩm động vật nhập vào địa bàn tỉnh Sơn La: Trâu, bò thịt 12.968 con; trâu, bò giống 628 con; lợn thịt 66.618 con; lợn giống 8.160 con; gia cầm giống 1.464.304 con; gia cầm thịt 3.249.101 con; ong 2.870 đàn; ngựa 144 con; dê giống 100 con; trứng gia cầm 16.634.954 quả; gà đông lạnh 41.954 kg; phủ tạng trâu bò 183.355 kg; nội tạng gia súc 48.955 kg; thịt lợn 1107 kg; thịt gà 22.300 kg.

9.3. Đánh giá hoạt động tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn

- Công tác giết mổ gia súc, gia cầm: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, việc giết mổ chủ yếu ở các điểm nhỏ lẻ tại các hộ gia đình, với phương thức giết mổ thủ công.

- Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm: Gia súc gia cầm, sản phẩm gia súc gia cầm tiêu thụ chủ yếu tại các chợ và thông qua thương lái đến người tiêu dùng; sữa và các sản phẩm từ sữa được tiêu thụ qua hệ thống siêu thị, các nhà phân phối, các cửa hàng bán lẻ trong và ngoài tỉnh.

10. Công tác Thú y

10.1. Tình hình dịch bệnh động vật: Giai đoạn 2015-2020 dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm xảy ra rải rác trên địa bàn tỉnh gồm bệnh LMLM, Ung khí thán, Tai xanh lợn, Đại chó, Tụ huyết trùng, Dịch tả lợn cổ điển, Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm, bệnh Viêm da nổi cục trâu bò làm 30.524 con gia súc, gia cầm mắc bệnh, trong đó 20.088 con chết và tiêu hủy.

10.2. Kết quả công tác phòng chống dịch bệnh: Hằng năm UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở Kế hoạch, sự chỉ đạo của Trung ương, tình hình dịch bệnh trên địa bàn, UBND tỉnh, Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh động vật tỉnh, các ngành chức năng ban hành các văn bản chỉ đạo, cân đối bố trí kinh phí phòng chống dịch bệnh, triển khai đồng bộ công tác phòng chống dịch trên địa bàn các huyện, thành phố *(khoanh vùng dịch, điều tra, lấy mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm, tiêm vắc xin, phun khử trùng tiêu độc, đánh dấu đối với những gia súc mắc bệnh, ký cam kết,...)*.

10.3. Kết quả tiêm phòng các loại vắc xin cho gia súc, gia cầm: Giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tiêm phòng 18.858.365 liều vắc xin các loại cho gia súc gia cầm. Tỷ lệ tiêm phòng các loại vắc xin cho gia súc cơ bản đạt so với kế hoạch tỉnh giao. Riêng đối với vắc xin Niu cát xon: Năm 2015 chỉ tiêm phòng được một vụ, năm 2019 chỉ triển khai tiêm số vắc xin còn tồn 66.400 liều năm 2018 chuyển sang, còn vắc xin theo Kế hoạch năm 2019, 2020 không triển khai tiêm phòng do không cân đối được nguồn kinh phí. Chương trình quốc gia phòng chống bệnh LMLM chỉ triển khai tiêm được ở huyện Mai Sơn, các huyện còn lại không bố trí được kinh phí.

10.4. Xây dựng và cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh: Cấp giấy chứng nhận và phối hợp cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh cho 26 cơ sở.

10.5. Công tác chẩn đoán - xét nghiệm và điều trị bệnh động vật

Lấy 2.142 mẫu, trong đó có 1080 mẫu huyết thanh giám sát sau tiêm phòng vắc xin LMLM; 942 mẫu huyết thanh và mẫu bệnh phẩm động vật để xét nghiệm bệnh và giám sát lưu hành mầm bệnh, lấy trên 1000 mẫu xét nghiệm bệnh Dịch tả lợn Châu Phi.

10.6. Các cơ sở kinh doanh thuốc thú y

Trên địa bàn tỉnh cơ sở kinh doanh thuốc thú y có 224 cơ sở; các cửa hàng có địa điểm cố định, có biển hiệu, có tủ bảo quản thuốc, có quầy hàng trưng bày, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, giấy đăng ký kinh doanh, hóa đơn chứng từ liên quan ...

10.7. Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm

- Quản lý nhà nước về An toàn thực phẩm: Tổng số vụ kiểm tra 248 vụ, số vụ xử lý 170 vụ; tổng số tiền thu phạt 506,595 triệu đồng (*phạt hành chính 439,940 triệu đồng; trị giá hàng hoá tịch thu, tiêu huỷ: 66,655 triệu đồng*). Các hành vi vi phạm: Vận chuyển động vật bằng phương tiện không đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y; Không có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật. Không niêm yết giá hàng hóa; kinh doanh hàng hóa không rõ nguồn gốc; không có sổ sách theo dõi nhập xuất thuốc thú y.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh thuốc thú y đối với 99 cửa hàng kinh doanh thuốc thú y trên địa bàn tỉnh, phát hiện 04 cơ sở vi phạm về điều kiện buôn bán thuốc thú y, xử phạt 33 triệu đồng. Kiểm tra 14 xã trên địa bàn 04 huyện Mộc Châu, Yên Châu, Vân Hồ, Quỳnh Nhai về công tác quản lý, sử dụng vắc xin, phun tiêu độc khử trùng: Có 12/14 xã đã được trang bị tủ lạnh bảo quản vắc xin tại UBND xã, giao cho thú y xã quản lý và sử dụng, vắc xin được bảo quản trong tủ lạnh đảm bảo nhiệt độ theo quy định. phòng và phun tiêu độc khử trùng đã thực hiện đúng theo quy định.

- Thanh tra, kiểm tra chất lượng cơ sở chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi: Số lượt cơ sở được thanh tra, kiểm tra 4.137 cơ sở, trong đó: Số cơ sở đạt yêu cầu 3.665 cơ sở; số cơ sở vi phạm bị cảnh cáo 403 cơ sở; số cơ sở vi phạm bị phạt tiền 69 cơ sở, tổng số tiền phạt 101,85 triệu đồng.

- Kiểm tra môi trường chăn nuôi đối với 01 cơ sở (*Công ty cổ phần cao Đa Sơn La*), xử lý vi phạm về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với cơ sở số tiền 30.000.000 đồng tại Quyết định số 127/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2020 của Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường. Phối hợp với UBND huyện Mai Sơn tham mưu cho UBND tỉnh xử lý vi phạm đối với 01 cơ sở (*Công ty Cổ phần chăn nuôi Minh Thúy Chiềng Chung*), số tiền 130.000.000 đồng tại Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh.

(Chi tiết kèm theo phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Chính sách của Trung ương, Tỉnh về phát triển chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh luôn nhận được sự ủng hộ của các cấp chính quyền địa phương và người dân.

- Hình thành chuỗi liên kết trong chăn nuôi dưới các hình thức như chăn nuôi gia công, hợp tác xã chăn nuôi, doanh nghiệp và nông dân cùng làm... Giá trị chuỗi sản xuất thịt an toàn được hình thành và tiếp tục phát triển nhân rộng cung cấp sản phẩm thịt an toàn ngày càng tăng ra thị trường.

- Các mô hình trang trại quy mô tập trung, theo hình thức công nghiệp đang từng bước phát triển và có hiệu quả.

- Các giống gia súc, gia cầm có năng suất cao được đưa vào sản xuất như giống lợn siêu nạc, bò thịt chất lượng cao, giống gia cầm cao sản, bò sữa cao sản.

- Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai tích cực và hiệu quả; nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế; Tỷ lệ tiêm phòng ngày càng được nâng cao; công tác kiểm dịch vận chuyển động vật và sản phẩm động vật được tăng cường. Kiểm soát giết mổ đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm ngày càng được chú trọng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng vật tư nông nghiệp và bảo đảm an toàn thực phẩm được triển khai đồng bộ, hiệu quả, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật các trường hợp vi phạm về an toàn thực phẩm, thể hiện tính răn đe đối với các hành vi gây mất an toàn thực phẩm.

- Về môi trường chăn nuôi: Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường trong chăn nuôi đã được người dân quan tâm, cơ sở chăn nuôi tập trung quy mô lớn và vừa cơ bản được đảm bảo, có hệ thống xử lý chất thải bằng bể biogas. Các hộ dân đã tự bỏ vốn đầu tư xây dựng bể biogas, đệm lót sinh học ngày càng phát triển, từng bước giảm thiểu được ô nhiễm môi trường.

- Công tác tổ chức bộ máy được tinh gọn về đầu mối. Việc triển khai, thực hiện phân cấp theo lĩnh vực nhằm quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền giải quyết công việc rõ ràng theo từng đơn vị và trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Luật Chăn nuôi đã được ban hành và có hiệu lực tạo hành lang pháp lý cho các địa phương định hướng phát triển chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm.

2. Tồn tại, khó khăn

- Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán. Năng suất chăn nuôi thấp, giá thành sản phẩm cao, sức cạnh tranh thấp, chưa tạo được thương hiệu trên thị trường. Các khâu trong sản xuất còn thiếu tính liên kết, chưa gắn sản xuất với giết mổ, chế biến với thị trường, thường xuyên mất cân đối cung cầu, giá cả phụ thuộc vào thương lái, hiệu quả chăn nuôi chưa cao.

- Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chăn nuôi còn nhiều bất cập, mô hình chăn nuôi triển khai có hiệu quả song hầu hết chưa được nhân rộng.

- Chưa có quy hoạch đồng cỏ, diện tích đất trồng cây thức ăn gia súc; diện tích chăn thả ngày càng bị thu hẹp. Chưa có nhà máy sản xuất thức ăn cho gia súc từ phụ phẩm nông nghiệp.

- Cơ sở sản xuất giống vật nuôi phục vụ con giống cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ thấp. Hầu hết con giống do các hộ chăn nuôi tự cung tự cấp là chính, chưa chủ động nguồn cung cấp con giống đảm bảo chất lượng tại địa phương. Giống gia cầm vẫn phải nhập từ các tỉnh khác về địa bàn tỉnh nên có nguy cơ rủi ro dịch bệnh. Việc xây dựng cơ sở sản xuất giống vật nuôi đòi hỏi kinh phí đầu tư lớn, đồng thời việc xây dựng chuỗi sản xuất tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi (*bò thịt, lợn, gia cầm, dê*) còn hạn chế nên việc hình thành và phát triển cơ sở giống vật nuôi còn khó khăn.

- Vẫn còn một số đối tượng kinh doanh giống vật nuôi theo hình thức lưu động, bán tận nhà cho các hộ dân nên rất khó kiểm soát về chất lượng, nguồn gốc, dịch bệnh. Một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác quản lý giống trong chăn nuôi, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác lai tạo và cải tạo đàn vật nuôi (đặc biệt là trâu, bò).

- Tình hình thiên tai dịch bệnh trên đàn vật nuôi diễn biến phức tạp nhất là dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục trâu, bò luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, giá cả thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất chăn nuôi. Bên cạnh đó, chăn nuôi tự phát, không theo quy hoạch khu vực chăn nuôi, chăn nuôi trong khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư, chăn nuôi liền kề với nơi ở của người dân vẫn diễn ra, việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi còn nhiều hạn chế... dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí... nguy cơ lây nhiễm các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người là rất cao. Mặt khác, công tác phòng, chống dịch bệnh động vật của một bộ phận người chăn nuôi chưa cao (*nhất là các địa phương vùng sâu, vùng xa*).

- Hiện nay, quy định xả nước thải chăn nuôi chưa thống nhất giữa 2 luật như: Luật Tài nguyên nước năm 2012 so với Luật Chăn nuôi năm 2018 (*Theo Điều 9 Luật Tài nguyên nước năm 2012 quy định các hành vi bị nghiêm cấm “..., (2) Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước. (3) Xả khí thải độc hại trực tiếp vào nguồn nước; xả nước thải vào lòng đất thông qua các giếng khoan, giếng đào và các hình thức khác nhằm đưa nước thải vào trong lòng đất; gian lận trong việc xả nước thải”.* Tuy nhiên, theo Điều 59 Luật Chăn nuôi năm 2018 quy định xử lý chất thải trong chăn nuôi trang trại“ (3) Việc xử lý nước thải chăn nuôi được quy định như sau: a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp

ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng”).

- Đối với các cơ sở chăn nuôi tập trung đã được phê duyệt các thủ tục về môi trường, Chủ đầu tư đã đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, tuy nhiên còn một số cơ sở chưa được xác nhận hoàn thành công trình biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với các cơ sở chăn nuôi nhỏ lẻ, đa số chưa đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải chăn nuôi, nước thải chưa xử lý đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường được xả thải trực tiếp ra môi trường gây hiện tượng ô nhiễm môi trường.

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, việc giết mổ gia súc, gia cầm ở các cơ sở nhỏ lẻ, do đó khó khăn trong việc kiểm soát tại các cơ sở.

- Chưa ban hành được Nghị quyết quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

3. Nguyên nhân tồn tại

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Chăn nuôi nông hộ chiếm đa số, tập quán chăn nuôi và thói quen tiêu dùng thực phẩm tự cung, tự cấp vẫn còn tồn tại. Sản xuất chăn nuôi chịu áp lực rất lớn với sự biến động của thị trường trong nước và thế giới. Tình hình thiên tai dịch bệnh diễn biến phức tạp cùng với giá cả thị trường thiếu ổn định, giá cả thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất chăn nuôi.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Đàn gia, súc gia cầm lớn về số lượng, đa dạng về chủng loại, song chất lượng đàn giống còn chưa cao như đồng huyết, cận huyết, tầm vóc nhỏ. Các giống bản địa có giá trị kinh tế chưa được chú ý chọn lọc.

- Chưa chú trọng đến xây dựng thương hiệu sản phẩm, ngoài bò sữa Mộc Châu, các sản phẩm chăn nuôi khác chưa có thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế. Riêng mật ong Sơn La, mới đăng ký nhãn hiệu nhưng hoạt động quảng bá và phát triển thương hiệu trên thị trường còn hạn chế.

- Các chuỗi chăn nuôi mặc dù đã được hình thành nhưng còn manh mún. Hầu hết sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ thông qua thương lái, cho nên có lúc, có nơi còn bị ép giá, khó khăn cho người chăn nuôi; mối quan hệ giữa người sản xuất, người kinh doanh và người tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi chưa chặt chẽ.

- Công tác tuyên truyền, vận động hướng dẫn chuyển giao khoa học kỹ thuật đã từng bước hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập do đội ngũ cán bộ mỏng, nhiều mô hình sản xuất chăn nuôi có hiệu quả kinh tế chưa được nhân rộng.

- Triển khai Luật chăn nuôi còn khó khăn, vướng mắc như: Các quy định pháp lý trong lĩnh vực còn thiếu (*xác định khu vực nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; danh mục động vật làm cảnh; do đặc thù chăn nuôi*

của tỉnh chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp, tạo công ăn việc làm, an sinh xã hội của người chăn nuôi, sản xuất chăn nuôi gắn với nơi ở của các hộ dân).

PHẦN III

NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. BỐI CẢNH CHĂN NUÔI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Dự báo cơ hội

Theo đánh giá của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO) lĩnh vực chăn nuôi đang hướng tới như một cuộc cách mạng về thực phẩm trong mỗi phát triển tương quan về mức thu nhập, môi trường, gia tăng dân số và y tế cộng đồng... Nhu cầu tiêu thụ thịt, trứng, sữa/người ngày càng tăng nhanh ở các nước đang phát triển; các sản phẩm chăn nuôi của thế giới nhất là các nước Châu Á Thái Bình Dương được dự báo sẽ không ngừng tăng trưởng, hợp tác và trao đổi quốc tế về chăn nuôi giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới ngày càng sâu rộng.

Việt Nam cũng đã ký kết, gia nhập các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới¹ tạo điều kiện cho việc trao đổi, thương mại hàng hóa, nông sản, trong đó có sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Đây là cơ hội để có thể xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi tới thị trường khu vực và thế giới nhưng cũng là thách thức đối với ngành chăn nuôi Việt Nam trong bối cảnh ngành chăn nuôi nước ta còn không ít những tồn tại, hạn chế cần phải giải quyết. Cần phải đổi mới cách thức tổ chức quản lý, sản xuất để phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, liên kết theo chuỗi, tối ưu hóa sử dụng tài nguyên nhằm tạo ra sản phẩm chăn nuôi chất lượng tốt với giá thành thấp, kiểm soát tốt an toàn dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm, đối xử nhân đạo với vật nuôi, giảm phát thải, đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi để sản phẩm chăn nuôi Việt Nam đủ sức cạnh tranh với sản phẩm chăn nuôi của các nước.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân đã và đang là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó ngành chăn nuôi được xác định là ngành kinh tế trọng điểm. Nhiều chính sách của nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi đã được Chính phủ ban hành đang phát huy hiệu quả thúc đẩy sản xuất chăn nuôi.

Sản xuất chăn nuôi trong tỉnh đã tạo ra khối lượng lớn sản phẩm, đáp ứng cơ bản nhu cầu thực phẩm thiết yếu cho tiêu dùng và một phần cho xuất khẩu; bước đầu đã hình thành nền tảng cho phát triển công nghiệp ngành chăn nuôi.

2. Khó khăn, thách thức

¹ Tính đến 7/2019, Việt Nam đã tham gia, ký kết 13 Hiệp định thương mại tự do, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước EU (EVFTA),... và đang đàm phán 03 Hiệp định thương mại tự do với các quốc gia khác.

Việt Nam đã gia nhập các hiệp định tự do thương mại khu vực và thế giới như WTO, AFTA, FTA... nên sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước sẽ phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm cùng loại nhập khẩu.

Chăn nuôi quy mô nhỏ, phân tán chiếm tỷ lệ cao; năng suất chăn nuôi thấp, giá thành sản phẩm cao; tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm diễn biến rất phức tạp, dịch bệnh vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, đặc biệt là bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, viêm da nổi cục ở trâu bò; an toàn thực phẩm; bảo vệ môi trường; giết mổ, chế biến và kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi còn tồn tại nhiều bất cập.

Tổ chức quản lý ngành, công tác phòng chống dịch bệnh và nguồn lực đầu tư cho chăn nuôi chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong sản xuất và yêu cầu phát triển của ngành. Ảnh hưởng dư âm của đợt khủng hoảng chăn nuôi lợn năm 2017, Dịch tả lợn Châu Phi đầu năm 2019 đến nay ảnh hưởng kinh tế không nhỏ đến nhiều hộ chăn nuôi lợn, đặc biệt là hộ chăn nuôi nhỏ lẻ.

II. QUAN ĐIỂM

1. Chăn nuôi là ngành sản xuất chủ lực của nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng đảm bảo an ninh dinh dưỡng, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, góp phần ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh. Phát triển chăn nuôi phải sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên đất đai, khí hậu, nước; bảo vệ môi trường sinh thái và phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, bảo đảm an ninh dinh dưỡng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

2. Phát triển chăn nuôi theo hướng nông nghiệp thông minh, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; chuyển đổi nhanh, bền vững từ hình thức chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi tập trung với hình thức gia trại, trang trại; gắn sản xuất với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện an sinh xã hội và phát triển chăn nuôi theo chuỗi giá trị thông qua việc liên kết sản xuất, đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho người chăn nuôi và người tiêu dùng.

3. Phát triển chăn nuôi phải theo cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy lợi thế của từng huyện, thành phố; gắn với hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là vốn, đất đai, lao động... nhằm phát huy sức mạnh sự hỗ trợ của nhà nước; Khuyến khích các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư phát triển chăn nuôi bền vững trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và phát triển các vùng chăn nuôi phù hợp với đặc điểm và lợi thế của địa phương nhằm khai thác lợi thế về đất đai, lao động và các giống vật

nuôi phù hợp ở các vùng sinh thái và huy động được các nguồn lực tham gia phát triển chăn nuôi; Tập trung phát triển sản phẩm chăn nuôi có lợi thế và khả năng cạnh tranh như sữa, bò thịt, dê, lợn, gia cầm, ong... đồng thời phát triển sản phẩm chăn nuôi đặc sản của địa phương.

Phát triển chăn nuôi với quy mô, cơ cấu đàn hợp lý, tạo sự dịch chuyển mang tính bền vững từ phương thức chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ sang phương thức chăn nuôi tập trung với quy mô gia trại, trang trại, công nghiệp; Nâng cao hiệu quả và gia tăng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi; Đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, không chế có hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi nhằm tạo sinh kế, an sinh và thu nhập chủ yếu cho người dân địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 40% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt khoảng 5 - 6%/năm.

- Nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm: Bò lai Zebu 10 - 15%; đàn lợn thịt có tỷ lệ nạc cao chiếm trên 55%; đàn gia cầm giống mới có năng suất thịt, trứng cao 45 - 55%.

- Tỷ trọng sản phẩm hàng hóa chăn nuôi trang trại, gia trại đạt 20 - 25% tổng sản phẩm ngành chăn nuôi.

- Xây dựng phát triển từ 5 - 10 thương hiệu cho sản phẩm nuôi của tỉnh.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt khoảng 133.040 tấn, trong đó: thịt lợn hơi xuất chuồng chiếm 60%, thịt gia cầm giết bán chiếm 20%, thịt bò hơi xuất chuồng chiếm 10%, thịt trâu hơi xuất chuồng chiếm 8%, thịt gia súc, gia cầm khác chiếm 2%.

- Sản lượng: Trứng: 86,05 triệu quả; Sữa tươi: 98.000 tấn; Mật ong: 1.470 lít.

- Tỷ trọng thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đạt 25% trở lên.

- Có ít nhất 03 vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trở lên; 20% cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trở lên xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Hình thành và duy trì được 01 vùng an toàn dịch bệnh trở lên đối với một số bệnh trên địa bàn tỉnh.

b) Định hướng đến năm 2030

- Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm 50% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp; Mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 6 - 7%/năm.

- Nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm: bò lai Zebu 25 - 35%; đàn lợn thịt có tỷ lệ nạc cao chiếm trên 70%; đàn gia cầm giống mới có năng suất thịt, trứng cao 55 - 65%.

- Tỷ trọng sản phẩm hàng hóa chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung trong tỉnh đạt 30 - 40% trong tổng sản phẩm ngành chăn nuôi.

- Xây dựng phát triển 10 thương hiệu trở lên cho sản phẩm chăn nuôi của tỉnh.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt khoảng 300.000 tấn, trong đó: Thịt lợn hơi xuất chuồng chiếm 56%, thịt gia cầm giết bán chiếm 23%, thịt bò hơi xuất chuồng chiếm 13%, thịt trâu hơi xuất chuồng chiếm 5%, thịt gia súc, gia cầm khác chiếm 3%.

- Sản lượng: Trứng: 200 triệu quả; Sữa tươi: 120.000 tấn; Mật ong: 3.000 lít.

- Tỷ trọng thịt được giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đạt 40% trở lên.

- Có ít nhất 10 vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trở lên; 50% cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trở lên xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục duy trì và phát triển các vùng an toàn dịch bệnh đối với một số bệnh trên địa bàn huyện các huyện, thành phố.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ

a) Công tác giống vật nuôi: Ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác giống vật nuôi bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo và sử dụng con giống có năng suất, chất lượng cao để cho lai cải tạo đàn giống địa phương. Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng các cơ sở sản xuất giống vật nuôi đảm bảo chất lượng và đủ giống đáp ứng nhu cầu sản xuất chăn nuôi. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo, nhân giống vật nuôi, sản xuất giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, chống chịu với bệnh tật phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống vật nuôi.

b) Phát triển đàn vật nuôi trên địa bàn tỉnh: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tập trung gắn công nghiệp chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương. Cụ thể:

- Đàn trâu: Duy trì phát triển đàn trâu bản địa để giải quyết một phần sức kéo, phân bón cho trồng trọt và đáp ứng nhu cầu thịt cho tiêu dùng. Phát triển nuôi trâu lấy thịt cho nhu cầu tiêu dùng thịt trong và ngoài tỉnh. Phát triển chăn nuôi trâu theo hình thức gia trại, trang trại trên địa bàn 12 huyện, thành phố. Cơ cấu giống: Tập trung phát triển mạnh đàn trâu giống địa phương ở những vùng có lợi thế về đồng cỏ và nghề truyền thống. Đến năm 2025 đàn trâu 143.680 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6.130 tấn; định hướng đến năm 2030 đàn trâu 100.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 5.000 tấn.

- Đàn bò thịt: Phát triển đàn bò theo hướng chăn nuôi bò thịt ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm, ưu tiên phát triển loại mô hình theo hướng sản xuất hàng hóa. Phát triển chăn nuôi bò thịt theo hướng gia trại, trang trại, công nghiệp trên địa bàn 12 huyện, thành phố. Cơ cấu giống: Phát triển mạnh bò cao sản giống nhập ngoại; trọng lượng xuất chuồng bình quân 220 - 240 kg/con. Đến năm 2025 đàn bò thịt 363.920 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 8.060 tấn; định hướng đến năm 2030 đàn bò thịt 500.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 15.000 tấn

- Đàn bò sữa: Phát triển tăng nhanh đàn bò sữa, đồng thời nâng cao chất lượng con giống phù hợp với điều kiện khí hậu á nhiệt đới, gắn với công tác kiểm định và chứng nhận đàn bò sữa theo các phương pháp tiên tiến. Đẩy mạnh các hình thức liên kết, hợp tác trong chăn nuôi bò sữa; chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô trang trại tập trung, công nghiệp, kiểm soát an toàn sinh học, chất lượng sữa và môi trường chăn nuôi tại nông hộ; mở rộng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh. Đến năm 2025 đàn bò sữa 35.000 con, sản lượng sữa tươi 98.000 tấn; định hướng đến năm 2030 bò sữa 50.000 con, sản lượng sữa tươi 120.000 tấn.

- Đàn lợn: Phát triển nhanh đàn lợn theo hướng gia trại, trang trại, công nghiệp ở nơi có điều kiện về đất đai, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; duy trì ở quy mô nhất định hình thức chăn nuôi lợn lai, lợn đặc sản phù hợp với điều kiện chăn nuôi của nông hộ và của một số địa phương có điều kiện phát triển. Đẩy mạnh chương trình nạc hóa đàn lợn bằng các biện pháp cải tiến đồng bộ từ khâu giống, chuồng trại, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi đến phòng chống dịch bệnh. Cơ cấu giống: Lợn hướng nạc chiếm 55%, lợn địa phương 45%. Tập trung phát triển chăn nuôi lợn ngoại, lợn lai hướng nạc (*sử dụng các giống Yorkshire, Landrace, Duroc....*), kết hợp với bảo tồn các giống lợn nội (*Móng Cái...*), giống địa phương (*lang trắng đen...*). Đến năm 2025 đàn lợn 826.110 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 58.150 tấn; định hướng đến năm 2030 đàn lợn 1.500.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 226.950 tấn.

- Đàn dê: Phát triển chăn nuôi dê theo hướng gia trại, trang trại kết hợp nuôi nhốt và bán chăn thả. Cơ cấu giống: chủ yếu sử dụng các giống dê địa phương chiếm 70%, dê bách thảo, dê lai chiếm 30%. Đến năm 2025 đàn dê 239.740 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1860 tấn; định hướng đến năm 2030 đàn dê 250.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 2.500 tấn.

- Đàn gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng gia trại, trang trại, công nghiệp và chăn nuôi chăn thả có kiểm soát; gắn kết chặt chẽ vào ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, thú y, quy trình nuôi dưỡng. Cơ cấu giống: Gà hướng thịt 60%, gà thả vườn 40%; Khuyến khích chăn nuôi gà siêu trứng như Golai, gà Ai Cập; đàn gà hướng thịt sử dụng giống gà ISA, gà BE, gà Sasso, gà thả vườn (Tam Hoàng, Lương Phượng); bảo tồn các giống gà bản địa (gà ri, gà đen H'Mông)...; Phát triển đàn vịt siêu trứng chiếm 50% (như vịt Khaki Campbell...), vịt hướng thịt 40% (Super...), bảo tồn các giống vịt địa phương 10% (vịt cỏ, vịt bầu...); sử dụng giống ngan Pháp. Ngoài ra sử dụng các giống gà, thủy cầm mới cho năng suất, chất lượng cao. Đến năm 2025: Tổng đàn gia cầm các loại 10.640 nghìn con, thịt gia cầm hơi 19.640 tấn, sản lượng trứng gia cầm 96.050 nghìn quả. Định hướng đến năm 2030: Tổng đàn gia cầm các loại 20.000 nghìn con, thịt gia cầm hơi 50.000 tấn, sản lượng trứng gia cầm 200.000 nghìn quả.

- Đàn ong: Chăn nuôi ong theo hướng thị trường, gắn chăn nuôi ong với yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất của các ngành trồng trọt, lâm nghiệp. Phát triển chăn nuôi ong phải gắn kết giữa các loại cây nguồn mật nông nghiệp đi kèm để đảm bảo tính sở hữu liên kết đa nghề như: vùng trồng nhãn ở Sông Mã, Mai Sơn, Mường La; vùng trồng mận, xoài, bưởi, hồng, na của huyện Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Vân Hồ, Mộc Châu... Đến năm 2025 đàn ong có 55.420 đàn. Định hướng đến năm 2030 đàn ong có 80.000 đàn.

- Vật nuôi khác: Tổ chức chăn nuôi thỏ, nhím, hươu, tằm... theo hướng thị trường và đa dạng hoá sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

c) Phát triển chăn nuôi theo vùng kinh tế

- Vùng dọc quốc lộ 6 chú trọng phát triển chăn nuôi tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi giống cao sản chất lượng cao, giống ngoại, lai... với các loại vật nuôi như lợn, bò, gia cầm...;

- Vùng dọc sông Đà chú trọng phát triển chăn nuôi trang trại, gia trại... với các loại vật nuôi như trâu, bò, dê, các loại vật nuôi bản địa...

- Vùng cao biên giới chú trọng phát triển chăn nuôi đại gia súc trâu, bò, dê, ngựa, các loại vật nuôi đặc sản.

d) Thức ăn chăn nuôi: Phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trên cơ sở mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Đẩy mạnh liên kết sản xuất trong tạo vùng nguyên liệu ngô, cỏ... phục vụ cho chăn nuôi.

đ) Phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô phù hợp với công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến và gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa và đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đối với cơ sở chế biến nhỏ, thủ công áp

dụng quy trình, thiết bị chế biến hợp vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

e) Phát triển công nghiệp chế biến từ sản phẩm chăn nuôi:

- Chế biến các sản phẩm từ sữa bò: Thu hút đầu tư dự án chế biến sữa của Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk) tại huyện Mộc Châu với công nghệ chế biến sữa hiện đại, dây chuyền sản xuất với quy mô công suất đạt 500 triệu lít sản phẩm/năm. Đồng thời khuyến khích các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất các sản phẩm sữa đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm để tiêu thụ nội tỉnh, phục vụ khách du lịch.

- Chế biến các sản phẩm từ thịt: Khuyến khích phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp chế biến các sản phẩm thực phẩm đặc sản của địa phương (thịt hun khói, Lạp sườn,...) theo chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

f) Định hướng phát triển các loại hình dịch vụ thuộc thú y: Xây dựng mạng lưới các loại hình dịch vụ thú y các cấp, đảm bảo đủ nguồn nhân lực thú y thực hiện việc tiêm phòng, chữa trị cho gia súc, gia cầm kịp thời, nâng cao hiệu quả dịch vụ thú y tại cơ sở, khuyến khích xã hội hóa hoạt động thú y.

2. Giải pháp

2.1. Giải pháp về giống vật nuôi

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống vật nuôi, trước hết kiểm soát chặt chẽ đực giống trong các cơ sở sản xuất tinh và đàn đực giống phối trực tiếp.

- Vận động và tổ chức sản xuất phát triển giống vật nuôi ở địa phương thông qua công tác khuyến nông và một số chương trình, dự án nghiên cứu và phát triển giống vật nuôi của tỉnh.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả chương trình cải tạo đàn vật nuôi địa phương. Lựa chọn những con giống địa phương có tầm vóc lớn, phẩm chất tốt trong đàn hoặc thực hiện đảo đực giống giữa các địa phương, mua đực giống tốt từ các tỉnh khác cho phối giống tự nhiên trong đàn để nâng cao tầm vóc, năng suất đàn vật nuôi địa phương. Khuyến khích trang trại, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống vật nuôi chất lượng tốt, chủ động nguồn giống phục vụ nhu cầu chăn nuôi của tỉnh.

- + Giống trâu: Lựa chọn những con giống địa phương có tầm vóc lớn, phẩm chất tốt trong đàn hoặc thực hiện đảo đực giống giữa các vùng, các địa phương để tránh nguy cơ cận huyết, cho phối giống tự nhiên để nâng cao tầm vóc, năng suất. Triển khai chương trình thụ tinh nhân tạo trên đàn trâu nêo của tỉnh.

- + Giống bò: Tiếp tục chương trình cải tạo đàn bò địa phương, tăng tỷ lệ đàn bò lai trong tổng đàn bò thịt của tỉnh; sử dụng một số giống bò ngoại vào chăn nuôi để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả đối với một số vùng có điều kiện phát triển; bảo tồn và phát triển giống bò địa phương có giá trị. Đẩy mạnh mạng lưới thụ

tinh nhân tạo bò tại các huyện, thành phố, đảm bảo đội ngũ cán bộ có chuyên môn tay nghề và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

+ Giống bò sữa: Thụ tinh nhân tạo bằng các giống bò sữa ngoại cao sản, chủ yếu bằng tinh bò phân định giới tính. Tiếp tục chọn lọc đàn bò sữa giống, xây dựng đàn bò hạt nhân để tạo ra đàn bò sữa có năng suất cao, phẩm cấp giống tốt, đồng thời loại thải những con cho năng suất, chất lượng sữa thấp. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò sữa trang trại ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình VietGAP; Phát triển chăn nuôi bò sữa nông hộ vừa và nhỏ gắn với hệ thống thu mua sữa.

+ Giống dê: Phát triển đàn dê bằng giống địa phương, chú trọng công tác lai cải tạo giống dê nội với dê ngoại đã nhập nâng cao tầm vóc và khả năng thích nghi của giống dê nhập nội. Triển khai đồng bộ công tác chọn lọc, tái đàn cái nền và đực giống tốt giữa các vùng, địa phương trong tỉnh. Phát triển chăn nuôi dê theo hướng gia trại, trang trại kết hợp nuôi nhốt và bán chăn thả.

+ Giống lợn: Tăng cường quản lý nhà nước về công tác giống, sử dụng các giống lợn cao sản, lợn ngoại thuần, lợn lai đối với các trang trại công nghiệp tại các địa bàn phù hợp và đáp ứng các điều kiện chăn nuôi theo quy định. Thực hiện khép kín trong nhân giống lợn; khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn cụ kỵ, ông bà, bố mẹ để cung cấp con giống đủ tiêu chuẩn giống, đặc biệt ở các vùng có nhiều trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp. Quản lý chặt chẽ chất lượng đối với lợn đực khai thác tinh, loại thải những con đực không đạt tiêu chuẩn làm giống. Chú trọng nâng cao chất lượng đàn lợn, giảm tình trạng giao phối cận huyết trong đàn lợn tại vùng cao, vùng chăn nuôi các giống lợn bản địa.

+ Giống gia cầm: Khuyến khích trang trại, doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống gia cầm chất lượng tốt, chủ động nguồn giống phục vụ tái cơ cấu đàn gia cầm của tỉnh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống gia cầm, bắt buộc các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống phải tự công bố chất lượng giống cơ sở và chịu trách nhiệm về chất lượng công bố. Khuyến khích, hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn dịch bệnh và khép kín, áp dụng VietGap trong chăn nuôi gia cầm.

+ Tổ chức chăn nuôi thỏ, nhím, hươu, tầm... theo hướng thị trường và đa dạng hoá sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Chăn nuôi ong theo hướng thị trường, gắn chăn nuôi ong với yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất của các ngành trồng trọt, lâm nghiệp. Phát triển chăn nuôi ong phải gắn kết giữa các loại cây nguồn mật nông nghiệp đi kèm để đảm bảo tính sở hữu liên kết đa nghề như: Vùng trồng nhãn ở Sông Mã, Mai Sơn, Mường La; vùng trồng mận, xoài, bưởi, hồng, na của huyện Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Vân Hồ, Mộc Châu; vùng trồng cây cao su....

2.2. Giải pháp về thức ăn chăn nuôi

- Thức ăn tự nhiên: Bố trí đồng cỏ, diện tích đất trồng cây thức ăn; hướng dẫn người chăn nuôi sử dụng các giống cỏ mới năng suất chất lượng cao; Chuyển diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ, ngô và một số loại cây trồng khác phục vụ chăn nuôi. Chủ động nguồn thức ăn thô xanh, phụ

phẩm ngành trồng trọt để phát triển chăn nuôi loài gia súc ăn cỏ, tận dụng tối đa các diện tích đất để trồng cỏ thâm canh; Tăng cường chuyển giao kỹ thuật cho hộ chăn nuôi cách chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn cho gia súc như: kỹ thuật phối trộn thức ăn công nghiệp, ủ chua, ủ rơm ure, đóng bánh, phơi khô thức ăn... Trồng các giống cỏ có năng suất, chất lượng cao phù hợp với điều kiện vùng sinh thái, các giống cỏ chịu rét, chịu hạn.

- Thức ăn chăn nuôi công nghiệp: Sử dụng chế biến phụ phẩm công nghiệp qua phơi khô, ủ chua; chế biến thức ăn TMR cho bò sữa; chế biến thức ăn vỗ béo trâu, bò. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, liên kết cung ứng thức ăn chăn nuôi với người chăn nuôi.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, đặc biệt là chất cấm sử dụng trong chăn nuôi trên địa bàn toàn tỉnh.

2.3. Giải pháp về môi trường chăn nuôi

- Các cơ sở chăn nuôi phải thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và đất đai trước khi đi vào hoạt động. Phát triển công nghệ chuồng trại hiện đại phù hợp với từng loại vật nuôi và loại hình chăn nuôi đáp ứng yêu cầu sinh trưởng, phát triển vật nuôi và bảo vệ môi trường. Áp dụng các loại công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi gắn với sản xuất phân bón hữu cơ, chế biến chế phẩm nuôi trồng thủy sản... góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong chăn nuôi.

- Đối với chăn nuôi nông hộ: Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường trong quá trình chăn nuôi, hộ chăn nuôi phải có biện pháp xử lý chất thải, nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo vệ môi trường chăn nuôi như sử dụng đệm lót sinh học, bể biogas...; định kỳ khử trùng tiêu độc chuồng trại và môi trường xung quanh... Khắc phục tình trạng thả rông gia súc, chuyển sang nuôi nhốt, bán chăn thả và gắn với vệ sinh chuồng trại.

- Đối với chăn nuôi trang trại: Yêu cầu phải đảm bảo quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; QCVN 01-39:2011 - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi; QCVN 01-79:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc gia cầm - Quy trình kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh thú y; QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- Đối với cơ sở giết mổ gia súc gia cầm: Vị trí địa điểm hoạt động phải đảm bảo quy định của pháp luật, chất thải phát sinh từ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm phải được xử lý đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Nghiêm cấm xả thải trực tiếp chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đảm bảo ra môi trường.

2.4. Giải pháp khoa học công nghệ

- Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi: Ứng dụng công nghệ cấy chuyển phôi giống bò sữa, phối giống nhân tạo cho bò cái có kết quả bằng tinh của giống bò chất lượng cao; Chế biến thức ăn cho bò sữa TMR; Ứng dụng phát triển công nghệ chuồng kín, công nghệ tự động hóa toàn bộ hoặc một số khâu trong chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp; Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (*công nghệ khí sinh học, chế phẩm sinh học...*) nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Sử dụng men vi sinh hoạt tính trong ủ, chế biến thức ăn chăn nuôi quy mô hộ gia đình.

- Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung tâm trong việc nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi cho các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, khoa học công nghệ trong chăn nuôi thông qua hệ thống khuyến nông, thú y cơ sở gồm: Các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong chọn tạo giống, thức ăn chăn nuôi, thú y, quy trình sản xuất thực hành tốt, môi trường; Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về chuồng trại, quy trình chăm sóc, vệ sinh thú y cho các loại vật nuôi. Tổ chức các lớp tập huấn cho các tổ chức, cá nhân về kỹ thuật chăn nuôi, chế biến các phụ phẩm nông nghiệp sẵn có tại địa phương.

- Xây dựng các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phù hợp với điều kiện của địa phương như xây dựng hệ thống chuồng trại, phòng chống nóng, đói, rét cho vật nuôi; Trồng cỏ và cây thức ăn chịu rét, sương muối, hạn; xử lý môi trường trong chăn nuôi.

- Xây dựng, củng cố và nhân rộng các mô hình chăn nuôi mới, bền vững (Chăn nuôi gắn với du lịch; Chăn nuôi xanh gắn với ứng phó biến đổi khí hậu; Chăn nuôi các bon thấp; Chăn nuôi tiết kiệm nước; Chăn nuôi theo chuỗi giá trị khép kín; Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chăn nuôi sạch, hữu cơ, sinh thái...) gắn với xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ theo chuỗi giá trị và phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Xã hội hoá hoạt động dịch vụ khoa học, kỹ thuật trong chăn nuôi, thú y theo hướng huy động các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu phát triển chăn nuôi.

2.5. Giải pháp về tổ chức sản xuất

- Tổ chức rà soát, sắp xếp lại các vùng chăn nuôi gắn với triển khai thực hiện Luật Chăn nuôi. Quy hoạch phát triển chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm theo hướng hàng hóa, hiệu quả cao và bền vững, đảm bảo an toàn dịch bệnh trên cơ sở phát huy thế mạnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng trong tỉnh nhằm tạo động lực chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho người dân và tạo ra sản phẩm hàng hóa cho xuất khẩu.

- Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung trang trại, các hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi theo mô hình chăn nuôi khép kín theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ... Tiếp tục củng cố, phát triển các hình thức liên kết chăn nuôi

giữa các doanh nghiệp và trang trại, giữa các hộ chăn nuôi trong mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã.

- Tuyên truyền, vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết trong sản xuất chăn nuôi. Hình thành mối liên kết nông nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, thông qua mô hình hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho nông dân.

2.6. Giải pháp về chính sách

2.6.1. Chính sách về đất đai

- Bố trí, dành quỹ đất để phát triển chăn nuôi đáp ứng theo các quy định của pháp luật về chăn nuôi, đảm bảo yêu cầu giảm thiểu ô nhiễm môi trường, an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả chăn nuôi. Ưu tiên giao đất, thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai cho các cơ sở giống, cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp đủ điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học trong vùng phát triển chăn nuôi, cơ sở giết mổ tập trung, chế biến công nghiệp trong lĩnh vực chăn nuôi, chợ đầu mối.

- Chuyển phần lớn diện tích ở những nơi phù hợp và một phần diện tích đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang thâm canh trồng cỏ và cây thức ăn chăn nuôi.

2.6.2. Giải pháp về chính sách tài chính, đầu tư

- Thực hiện có hiệu quả chính sách, ưu đãi thuế đối với hoạt động trong các lĩnh vực của ngành chăn nuôi nhằm tạo điều kiện phát triển chăn nuôi hiện đại, toàn diện, đồng bộ; tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan nhằm thu hút, khuyến khích đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ để phát triển chăn nuôi hiện đại, theo chuỗi khép kín, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của ngành chăn nuôi.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương, Tỉnh như Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ công tác phòng bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND tỉnh ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết 134/2020/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 17/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La quy định một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn...và quy định tại các văn bản có liên quan. Lồng ghép các chương trình dự án như: Chương trình giảm nghèo bền vững, Chương trình xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án khác trên địa bàn tỉnh...

- Thúc đẩy nhanh việc phát triển và nhân rộng các chuỗi liên kết trong chăn nuôi và nâng cao hiệu quả hỗ trợ, nhất là đối với khu vực chăn nuôi nông hộ thông qua khuyến khích hình thức hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư

vào chăn nuôi có gắn kết với các trang trại, hộ chăn nuôi.

2.7. Giải pháp về phòng, chống dịch bệnh

Chỉ đạo tổ chức triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật: Kế hoạch phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch phòng, chống bệnh Lở mồm long móng, giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch khống chế và tiến tới loại trừ bệnh dại giai đoạn 2018-2021; Kế hoạch triển khai các giải pháp phòng chống bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Củng cố, nâng cao năng lực hệ thống thú y từ tỉnh đến cơ sở, tăng cường hệ thống dịch vụ thú y cơ sở. Tăng cường năng lực giám sát, dự báo, cảnh báo, ứng phó dịch bệnh, nhất là việc khống chế các dịch bệnh mới, bệnh nguy hiểm trên động vật; bao gồm: ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ cao và nâng cấp hệ thống thu thập, quản lý thông tin, phân tích dữ liệu và cảnh báo dịch bệnh. Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn về dịch tễ, phòng, chống dịch bệnh động vật cho cơ quan chuyên môn thú y các cấp.

Triển khai xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật tại các vùng chăn nuôi, hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ xuất khẩu.

2.8. Giải pháp về giết mổ và chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Triển khai thực hiện Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 ban hành Kế hoạch thực hiện việc xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020 định hướng đến năm 2025 nhằm chuyển đổi dần từ hình thức giết mổ phân tán, nhỏ lẻ hiện nay sang giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động giết mổ nhằm đảm bảo quy định vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

2.9. Giải pháp về thị trường

- Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất gắn với chế biến, kết nối thị trường tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Tổ chức lại hệ thống tiêu thụ sản phẩm gắn với cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến thương mại các sản phẩm chăn nuôi, giữ vững các thị trường lớn, truyền thống và mở rộng các thị trường mới nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách theo yêu cầu của thị trường.

- Đầu tư cho việc xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm chăn nuôi bằng các hình thức như: Thông qua chợ buôn bán gia súc, gia cầm; tham gia các gian hàng tại các hội chợ trong và ngoài tỉnh, tiếp thị các sản phẩm đến các

siêu thị lớn trong nước...từ đó xây dựng thương hiệu cho sản phẩm và hình thành mối liên kết giữa người chăn nuôi với các doanh nghiệp trong khâu tiêu thụ sản phẩm.

- Phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra, ngăn chặn các đối tượng buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc, sản phẩm động vật không đảm bảo chất lượng tiêu thụ trên địa bàn để bảo vệ uy tín về chất lượng sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân sản xuất chăn nuôi trung thực trong tỉnh. Xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm theo quy định của pháp luật.

2.10. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước ngành chăn nuôi, thú y

- Kiện toàn, tăng cường năng lực tổ chức bộ máy và cơ chế, chính sách quản lý ngành chăn nuôi, thú y theo hướng chuyên nghiệp, hiệu quả phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và quy định của pháp luật.

- Thay đổi cách tiếp cận về phương thức quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm để người sản xuất, kinh doanh tự chủ động trong việc kiểm soát chất lượng, an toàn sản phẩm của mình trước khi đưa ra thị trường.

- Xã hội hóa các dịch vụ công về chăn nuôi, thú y để mọi thành phần kinh tế có đủ điều kiện có thể tham gia nhằm công khai, minh bạch các hoạt động quản lý, giảm áp lực về biên chế, ngân sách nhà nước, cung cấp cho người dân chất lượng dịch vụ tốt nhất.

2.11. Giải pháp khuyến nông và thông tin tuyên truyền

- Đẩy mạnh chương trình khuyến nông chăn nuôi theo chuỗi khép kín, bảo đảm người chăn nuôi có thể làm chủ được kỹ thuật để sản xuất sản phẩm chăn nuôi an toàn và hiệu quả, chuyển giao quy trình, công nghệ chăn nuôi cho nông hộ, trang trại phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và vùng sinh thái.

- Đa dạng hóa các chương trình truyền thông nhằm từng bước thay đổi nhận thức và các thói quen không phù hợp trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (có phụ lục XIV)

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Đề án cho giai đoạn 2021-2030: 2.983 tỷ đồng, trong đó: Vốn Ngân sách Nhà nước 332 tỷ đồng, nguồn vốn khác 2.651 tỷ đồng.

1. Phân theo giai đoạn và nguồn vốn thực hiện

- Giai đoạn 2021-2025: 2.439 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước 213 tỷ đồng, nguồn vốn khác 2.226 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2030: 543,9 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước 118,9 tỷ đồng, nguồn vốn khác 425 tỷ đồng.

2. Phân theo hạng mục đầu tư

2.1. Chương trình, chính sách

- Chăn nuôi bò cái sinh sản 68,355 tỷ đồng.

- Chương trình truyền giống nhân tạo bò 5 tỷ đồng.

- Mô hình chăn nuôi lợn thịt theo hướng hữu cơ 2,760 tỷ đồng.

- Kinh phí triển khai Luật Chăn nuôi: 106 tỷ đồng (*hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi 100 tỷ đồng; rà soát, sắp xếp, quy hoạch chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm phù hợp với Luật Chăn nuôi 06 tỷ đồng*).

- Thú y (thuốc thú y, vắc xin, hóa chất khử trùng môi trường chăn nuôi...): 1.000 tỷ đồng.

2.2. Dự án thu hút đầu tư từ nguồn vốn tổ chức, cá nhân 1.802 tỷ đồng.

3. Bố trí các nguồn vốn

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước được bố trí từ các nguồn vốn sau:

+ Chính sách hỗ trợ đầu tư theo quy định tại: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết 134/2020/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014, Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 89/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh...

+ Nguồn vốn chương trình Mục tiêu Quốc gia; Xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông lâm nghiệp từ nguồn dành cho chương trình khuyến nông; tập huấn, tuyên truyền lấy từ nguồn ngân sách tỉnh.

- Nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí từ các nguồn vốn sau: Vốn tự có của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân; Vốn đi vay của các tổ chức tín dụng trong nước; các nguồn vốn của các tổ chức phi chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án hiệu quả.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Sở theo chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp với các đơn vị, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất theo đề án được phê duyệt; xúc tiến, kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

- Tăng cường các hoạt động chuyên môn về các lĩnh vực: Điều kiện chăn nuôi, phòng chống dịch bệnh, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, giống vật nuôi, an toàn thực phẩm...; nhân rộng các mô hình khuyến nông đạt hiệu quả cao; áp dụng các biện pháp phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững gắn với bảo vệ môi trường; Các hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án; tham mưu, điều chỉnh, bổ sung các nội dung đề án phù hợp với yêu cầu phát triển và tình hình thực tiễn tại các địa phương.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy định pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh về cân đối, bố trí vốn cho đề án lĩnh vực chăn nuôi trên cơ sở các dự án hoặc phương án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Phối hợp với các cơ quan có liên quan, kêu gọi thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn.

- Hướng dẫn thủ tục đầu tư và thẩm định các dự án đầu tư chăn nuôi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, UBND cấp huyện tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước của các dự án chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nhà máy, cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi... trên địa bàn tỉnh. Đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và đất đai, thực hiện quản lý nguồn thải, thực hiện giải pháp phòng chống ô nhiễm môi trường trong quá trình chăn nuôi.

5. Sở Công thương

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm chăn nuôi đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng các chính sách, đề xuất các giải pháp ổn định, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn; rà soát, bố trí các cửa hàng, quầy hàng, gian hàng cho các sản phẩm chăn nuôi đặc sản

tại các chợ, siêu thị; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, như: Hội chợ giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu các sản phẩm do ngành chăn nuôi của tỉnh sản xuất, tìm kiếm khách hàng giữa các doanh nghiệp, cá nhân thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất chăn nuôi trên địa bàn.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành và các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc nghiên cứu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển chăn nuôi; xây dựng định hướng đặt hàng các nội dung nghiên cứu khoa học có liên quan đến chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào xử lý môi trường chăn nuôi và chế biến các sản phẩm về chăn nuôi; hướng dẫn, hỗ trợ việc xây dựng nhãn hiệu đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ chăn nuôi nhằm nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm chăn nuôi an toàn trên thị trường.

7. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh thực phẩm không an toàn và dự báo nguy cơ ô nhiễm thực phẩm; xây dựng hệ thống giám sát ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm. Phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, thanh tra về an toàn thực phẩm.

8. Sở Lao động thương binh và xã hội: Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố đẩy mạnh việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; tuyên truyền nhân rộng mô hình để phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho người dân.

9. Các Sở, Ban, Ngành liên quan: Theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển chăn nuôi. Các Tổ chức chính trị, xã hội, đoàn thể, các hội ngành nghề vận động hội viên, đoàn viên tích cực tham gia thực hiện chương trình phát triển chăn nuôi của tỉnh.

10. Các Ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh

- Đối với Ngân hàng Nhà nước chính sách tỉnh Sơn La: phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan triển khai đề án có hiệu quả; hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện tốt các chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp nông thôn, đặc biệt lĩnh vực chăn nuôi.

- Đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh: Đẩy mạnh công tác tín dụng phục vụ chăn nuôi; công khai minh bạch, thủ tục vay vốn, lãi suất cho vay và các loại phí liên quan; tạo mọi điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn vốn ngân hàng phục vụ đầu tư phát triển sản xuất, ưu tiên nguồn vốn vay cho các vùng sản xuất tập trung, sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm; chủ động nắm bắt kịp thời, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của khách hàng trong quá trình vay vốn và sử dụng vốn vay.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Trên cơ sở Đề án phê duyệt xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện phát triển chăn nuôi phù hợp điều kiện của từng địa phương; triển khai, hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp lập dự án phát triển

chăn nuôi quy mô trang trại, các chuỗi sản xuất cung cấp sản phẩm chăn nuôi... được hưởng chính sách theo đề án phê duyệt.

- Chỉ đạo việc thực hiện phát triển chăn nuôi gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Tham mưu, đề xuất kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Chủ động lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án để hỗ trợ người chăn nuôi phát triển sản xuất đạt hiệu quả, đúng mục tiêu, nội dung đề án đã đề ra.

12. Chế độ báo cáo

Theo chức năng nhiệm vụ được giao các Sở, Ban, Ngành và UBND các huyện, thành phố (*Phòng Nông nghiệp và PTNT*) định kỳ báo cáo kết quả triển khai thực hiện Đề án về Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định (*thời điểm báo cáo 6 tháng (ngày 10/6), hàng năm (ngày 10/12), báo cáo đột xuất khi có yêu cầu*).

Trong quá trình tổ chức thực hiện có vướng mắc, thủ trưởng các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến chỉ đạo./.

=====

	Phụ lục 1									
	SỐ LƯỢNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2015-2020									
			Chia ra năm							
TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2016	2017	2018	2019	2020	% Tăng giảm 2020 so với 2015	Ghi chú
I	Đàn vật nuôi									
1	Trâu	Con	150,754	145,622	143,255	134,463	130,095	124,338	82.5	
2	Bò	Con	235,040	265,556	291,149	330,388	343,723	357,952	152.3	
	- Bò thịt	Con	217,357	245,432	268,838	307,281	318,323	331,796	152.7	
	- Bò sữa	Con	17,683	20,124	22,311	23,107	25,400	26,156	147.9	
3	Ngựa	Con	10,388	8,542	7,810	7,001	6,984	6,527	62.8	
4	Dê	Con	214,725	250,568	237,786	197,260	179,110	162,770	75.8	
5	Lợn	Con	540,313	609,024	603,450	708,709	588,802	619,416	114.6	
6	Gia cầm	Con	5,455,000	5,828,000	6,219,000	6,640,000	6,919,576	7,121,000	130.5	
7	Ong	Tổ	31,975	41,190	46,822	50,734	52,694	58,715	183.6	
II	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	50,212	56,895	67,373	70,940	71,005	74,178	147.7	
1	Trâu	Tấn	4686	4,858	4,820	4,975	5,145	5,065	108.1	
2	Bò	Tấn	4,564	4,462	4,815	5,380	5,577	6,065	132.9	
3	Dê	Tấn	669	789	898	1,109	985	930	139.0	
4	Lợn	Tấn	35,105	37,192	45,644	47,535	46,565	48,653	138.6	
5	Gia cầm	Tấn	9,874	9,594	11,196	11,941	12,733	13,465	136.4	
6	Ngựa	Tấn	245	200	149	170	139	133	54.3	
III	Sản lượng sữa tươi	Tấn	65,451	73,432	81,800	70,917	79,429	85,334	130.4	
IV	Sản lượng mật ong	Tấn	424	429	442	814	732	743	175.24	
V	Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	62634	54504	66012	70543	80045	84450	134.83	

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG VẬT NUÔI GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Tên cơ sở (CTCP Chăn nuôi Lộc Phát BLLT)	Giống cụ, kỵ, ông bà (con)			Giống bố mẹ (con)	Cung ứng con giống ra thị trường (con)	Cung ứng lợn thịt ra thị trường		Thị trường tiêu thụ (trong tỉnh, ngoại tỉnh, xuất khẩu)
		Tổng số	Đực giống	Cái giống			Số con	Trọng lượng (tấn)	
I	CTCP Chăn nuôi Lộc Phát BLLT					77,000	63,500	6,950	
1	Năm 2015				450	6,000	5,000	500	Trong và ngoài tỉnh
2	Năm 2016				500	6,000	6,000	650	Trong và ngoài tỉnh
3	Năm 2017	62	6	56	600	8,000	7,000	750	Trong và ngoài tỉnh
4	Năm 2018	300	20	280	600	12,000	9,500	1,050	Trong và ngoài tỉnh
5	Năm 2019	820	30	790	650	20,000	16,000	1,800	Trong và ngoài tỉnh
6	Năm 2020	850	40	810	800	25,000	20,000	2,200	Trong và ngoài tỉnh
II	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc					224,146	135,646	14,650	
1	Năm 2015	290	20	270	682	39,066	23,005	2484.54	Yên Châu, Mộc Châu, Điện Biên
2	Năm 2016	290	20	270	658	40,560	24,350	2,630	Yên Châu, Mộc Châu, Điện Biên
3	Năm 2017	332	16	316	788	35,260	22,126	2,390	Yên Châu, Mộc Châu, Điện Biên
4	Năm 2018	318	10	308	815	33,260	20,165	2,178	Yên Châu, Mộc Châu, Điện Biên
5	Năm 2019	280	15	265	958	38,000	23,000	2,484	Cò Nòi, Mai Sơn
6	Năm 2020	293	28	265	958	38,000	23,000	2,484	Cò Nòi, Mai Sơn
III	Công ty Cổ phần Cao Đa Sơn La					5,000	5,000	500	
1	Năm 2019	550	3	547	-	-	-	-	
2	Năm 2020	541	2	539	0	5,000	5,000	500	Trong và ngoài tỉnh

Phụ lục 3

**THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2015-2020**

STT	Tên dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Quy mô, công suất	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM/ Đề án bảo vệ môi trường
1	Trang trại chăn nuôi lợn siêu nạc thương phẩm công nghệ cao, quy mô 350 lợn nái sinh sản, nuôi lợn thương phẩm 6000 con/năm của Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Lộc Phát BLLT	Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Lộc Phát -BLLT	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	350 lợn nái sinh sản; lợn thương phẩm 6000 con/năm	661/QĐ-BND ngày 30/03/2015 (ĐA BVMTCT)
2	Dự án đầu tư khoanh nuôi bảo vệ rừng kết hợp trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia	Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung	xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Bò thịt 200 con; lợn nái sinh sản 2400 con; lợn thịt thương phẩm 20.000 con	144/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 (ĐTM)
3	Dự án đầu tư phát triển lợn ngoại 700 lợn nái sinh sản, nuôi lợn thương phẩm 18.000 con/năm	Doanh nghiệp tư nhân Minh Thủy	Tiểu khu 19/5, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Lợn nái sinh sản 700 con/năm; lợn thương phẩm 18.000 con/năm	QĐ 622/QĐ-UBND ngày 30/3/2015 (ĐA BVMTCT)
4	Dự án đầu tư chăn nuôi lợn nái sinh sản và lợn thịt thương phẩm tại xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc	xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Lợn nái 1200 con/năm; lợn thịt thương phẩm 1200 con/năm	QĐ 2110/QĐ-UBND ngày 12/8/2014 (ĐA BVMTCT)
5	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi và các công trình phụ trợ tại thị trấn It Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Hợp tác xã chăn nuôi It Ong	thị trấn It Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	8000 lợn thịt thương phẩm/năm (3000 con lứa; 2,5 lứa/năm)	QĐ 1112/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 (ĐTM)
6	Trang trại chăn nuôi lợn Bình Nhung	Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Bình Nhung	Bản Cang, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	300 lợn nái đẻ (mỗi lứa đẻ khoảng 2500 - 3000 lợn con); Nuôi 2000 - 24000 con/năm; nuôi lợn thịt 2 lứa/năm (1000 - 1200/lứa)	QĐ 2717/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 (ĐA BVMTCT)
7	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi lợn quy mô sản xuất 10.000 lợn giống và 2400 lợn thịt thương phẩm/năm tại bản Tiến Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Doanh nghiệp tư nhân TMDV Lộc Phát - BLLT	bản Tiến Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	2400 lợn thịt và 10.000 lợn giống/năm	QĐ 619/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 (ĐTM)
8	Dự án đầu tư xây dựng trang trại lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm gắn với sản xuất nông nghiệp Cao Đa tại bản Cao Đa 1, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Công ty cổ phần Cao Đa Sơn La	bản Cao Đa 1, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Nuôi lợn nái 1.200 con; lợn đực giống 25 con; lợn hậu bị 200 con; lợn choai 9.600 con; lợn theo mẹ 9.600 con	2300/QĐ-UBND ngày 24/8/2017
9	Trang trại chăn nuôi lợn quy mô 1200 lợn nái sinh sản; nuôi lợn thương phẩm 6000 con/năm tại bản Búa, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Hộ kinh doanh Nguyễn Trọng Nguyên	bản Búa, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	1200 lợn nái sinh sản; nuôi lợn thương phẩm 6000 con/năm	1699/QĐ-UBND ngày 21/6/2017; được điều chỉnh mục 1.1 Điều 1 tại QĐ 2299/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 (ĐTM)
10	Trung tâm giống và chuyển giao kỹ thuật, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	Tiểu khu 26/7, thị trấn nông trường Mộc Châu	1058 con bò sữa	546/QĐ-UBND ngày 11/3/2015
11	Đầu tư trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ	Hợp tác xã nông nghiệp Hải Dương	Bản Nà An, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Chăn nuôi lợn 45.000 con (lợn nái 2400; lợn đực giống 50 con; lợn thương phẩm 42.500 con)	Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh
12	Trang trại chăn nuôi Minh Thủy Xuân Nha	Công ty Cổ phần chăn nuôi Minh Thủy Chiềng Chung	Bản Nà An, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	65.000 con lợn thương phẩm/năm	Quyết định 2872/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh.
13	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	Công ty cổ phần MTG Việt Nam	Tiểu khu 9, xã Chiềng Sơn huyện Mộc Châu	Nái 2400 con, đực 50 con	Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh

Phụ lục 4**SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2015-2020**

TT	Huyện	Chia ra năm					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng số	47	270	272	346	421	233
1	Thành phố Sơn La	2	2	2		1	
2	Huyện Quỳnh Nhai	-	-				
3	Huyện Thuận Châu	-	-				
4	Huyện Mường La	-	-				1
5	Huyện Bắc Yên	-	-				1
6	Huyện Phù Yên	-	-				
7	Huyện Mộc Châu	28	247	252	320	395	214
8	Huyện Yên Châu	1	1		1	1	2
9	Huyện Mai Sơn	7	9	9	8	7	7
10	Huyện Sông Mã	-	-				
11	Huyện Sốp Cộp	-	-				
12	Huyện Vân Hồ	9	11	9	17	17	8

Trang trại trên địa bàn tỉnh 233 trang trại (bò sữa 222 trang trại, lợn 11 trang trại). So với năm 2015, tăng 179 trang trại; so với năm 2019 giảm 195 trang trại. Nguyên nhân số lượng trang trại năm 2020 giảm sâu so với năm 2019 do quy định tiêu chí kinh tế trang trại thực hiện theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (trang trại chăn nuôi giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật chăn nuôi và văn bản hướng dẫn); năm 2019 theo quy định tiêu chí tại trang trại (Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT giá trị sản lượng hàng hóa đạt 1,0 tỷ đồng/năm); do thay đổi các tiêu chí kinh tế trang trại chăn nuôi theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT nên có nhiều trang trại chăn nuôi năm 2019 không đạt tiêu chí trang trại năm 2020.

Phụ lục 5

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Tên chương trình, CS hỗ trợ	Tổng cộng hỗ trợ giống			Bò cái giống			Bò đực giống			Trâu cái giống			Ngựa cái giống			Lợn giống			Dê giống			Gà, ngan, vịt giống			Chuồng trại (đồng)	Thức ăn	Trồng cỏ
		Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)	Số hộ	Số lượng (Con)	Thành tiền (Tr.đ)			
	Tổng	38,922	199,836	1,407,280	24,728	27,655	207,836	46	45	1,045	66	66	1,823	905	2,724	5,456	4,484	9,832	252,845	7,714	12,693	831,019	979	146,821	107,256	11,508	4,420	10,800
1	CT NQ 30a	14,287	100,096	196,004	9,869	9,878	88,608	-	-	-	-	-	-	50	25	500	2,473	2,531	8,760	1,895	2,444	12,918	-	85,218	85,218	5,182	1,403	-
	2015	1,887	1,887	13,293	515	515	5,140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	147	147	772	1,225	1,225	7,381	-	-	-	790	119	
	2016	5,175	5,324	36,161	2,635	2,635	26,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,268	2,268	7,489	272	421	2,322	-	-	-	2,650	356	
	2017	2,456	2,530	16,698	2,406	2,430	16,173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	100	525	-	-	-	1,696	928	
	2018	734	734	7,340	734	734	7,340											-	-	-	-	-	-	-	-			
	2019	2,171	87,565	105,204	1,980	1,965	18,649													191	382	1,337	-	85,218	85,218	46		
	2020	1,864	2,056	17,308	1,599	1,599	14,956							50	25	500	58	116	499	157	316	1,353						
2	Đề án 1460	7,464	7,520	48,109	7,079	7,079	47,965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64	120	144	321	321	-	-	-	-	6,100	-	-
	2015	2,736	2,844	28,776	2,724	2,724	28,632	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	120	144	-	-	-	-	-	-	2505		
	2016	3,173	3,121	6,263	3,121	3,121	6,263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	-	-	2,966		
	2017	1,555	1,555	13,070	1,234	1,234	13,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	321	321	-	-	-	-	629		
3	C. Trình 135	8,635	36,829	63,552	5,273	7,916	35,883	27	27	540	-	-	272	278	2,537	2,584	475	4,814	1,038	1,893	1,970	5,126	689	19,565	18,108	128	2,984	-
	2015	1,866	12,878	4,495	819	121	1,828	-	-	-	-	-	-	12	8	100	133	69	331	441	240	1,256	461	12,440	980			
	2016	1,327	12,370	3,720	247	49	663	-	-	-	-	-	-	26	44	1,200	252	4,415	47	649	737	1,558	153	7,125	253	56	669	
	2017	1,223	2,202	23,086	291	1,128	2,075	27	27	540	-	-	-	27	54	1,284	-	-	-	803	993	2,312	75	-	16,875			
	2018	1,116	6,250	7,059	882	3,639	6,577			-	-	-	272	213	2,431	-	21	180	210	-	-	-	-	-	-	26		
	2019	1,527	1,418	10,632	1,527	1,418	10,632																			46		
	2020	1,576	1,711	14,559	1,507	1,561	14,109										69	150	450								2315	
4	Nguồn Sự nghiệp kinh tế huyện	636	36,497	205,905	49	562	6,413	15	15	435	-	-	1	501	86	210	13	14	186,063	31	640	9,233	27	35,180	3,550	98	32.98	10,800
	2015	20	755	16,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	5	16,563	-	-	-	15	750	-		1,17	
	2016	4	4	66,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	66,000	-	-	-	-	-	-			
	2017	36	2,147	74,941	-	513	5,130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	4	66,000	20	100	261	12	1,530	3,550		13	
	2018	501	33,479	8,751	-	-	-	-	-	-	-	-	1	500	79	-	-	-	-	1	500	8,750	-	32,900	-		37	
	2019	33	40	38,468	17	17	323	15	15	435	-	-	-	1	7	210	-	1	37,500	-						61		
	2020	42	72	1,182	32	32	960													10	40	222.3					18.81	10,800

[illegible]

Phụ lục 6

DỰ ÁN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2020
THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên dự án	Nhà đầu tư	Địa điểm thực hiện dự án	Số GCNĐT/ cấp ngày	Diện tích đất sử dụng (ha)	Tổng vốn (tỷ đồng)
	Tổng cộng					1110.17
1	Năm 2015					5.6
	Chăn nuôi dê tập trung	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sơn Lào	Bản Huổi Lầu, xã Mường Và, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	2123027050, cấp ngày 19/9/2015	36,6	5.6
2	Năm 2016					315.43
	Đầu tư khoanh nuôi bảo vệ rừng kết hợp trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia súc	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Minh Thuyết Chiềng Chung	Bản Mế, xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	1436776854, cấp ngày 26/4/2016	344	294.67
	Trang trại chăn nuôi và các công trình phụ trợ	Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	2451412570, cấp ngày 06/4/2016	3,3	2.76
	Trang trại chăn nuôi lợn trên địa bàn bản Tiên Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ lộc phát - BLLT	Mai Sơn	4488447787, cấp ngày 02/8/2016	4	18
3	Năm 2017				207,0	406.44
	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm gắn với sản xuất nông nghiệp Cao Đa	Công ty CP cao đa Sơn La	Bản Cao Đa 1, xã Phiêng Ban, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	2771471663, cấp ngày 12/01/2017	3,02	75,45
	Cơ sở chăn nuôi gà thả đồi	Công ty TNHH Quốc Cường Tây Bắc	Tổ 6, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	1278236423 cấp ngày 24/07/2017	4	4,00
	Trại bò Minh Thuyết Xuân Nha (nay đã điều chỉnh thành dự án trại chăn nuôi lợn Minh Thuyết)	Công ty cổ phần chăn nuôi Minh Thuyết Chiềng Chung	Bản Nà An, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1702048215, cấp ngày 13/11/2017, điều chỉnh năm 2019 tại QĐ 2465/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	200	326,99

4	Năm 2018				33,4	28.7
	Trang trại sản xuất nông nghiệp Chiềng Ngần	Công ty cổ phần Green Vision Tây Bắc	Chiềng Ngần, TP Sơn La	7055153244, cấp ngày 06/06/2018	13,4	8,70
	Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chăn nuôi gia cầm Chiềng Khay của Công ty TNHH Khánh Hưng Tây Bắc	Công ty TNHH Khánh Hưng Tây Bắc	Bản Nậm Tấu và bản Khoang I, xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	2755381303, cấp ngày 5/10/2018	20	20,00
5	Năm 2019				11	225
	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ tại bản Nà An, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	HTX nông nghiệp Hải Dương	bản Nà An, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Không cấp GCNĐKĐT	6	225
4	Năm 2020					129
	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	Công ty cổ phần MTG Việt Nam	Tiểu khu 9, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	1271/TB-SKHĐT ngày 14/7/2020	5	76
	Trang trại sản xuất nông nghiệp hỗn hợp	CT TNHH TM dịch vụ Tây Bắc Xanh	Nà Ngựa, Chiềng Ngần, TP Sơn La	1912/QĐ-UBND ngày 01/9/2020		15
	Phát triển Trang trại nông nghiệp công nghệ cao tại bản Noong Nái-Nà Nọi, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	CTCP Xây dựng Trường Giang	Noong Nái-Nà Nọi, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	1859/QĐ-UBND ngày 24/8/2020		28
	Trang trại sản xuất nông nghiệp hỗn hợp.	CTCP Tuấn Sơn Tây Bắc	Chiềng Ban, Mai Sơn	2165/QĐ-UBND ngày 02/10/2021		10

Phụ lục 7**TỔNG HỢP CƠ SỞ CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

TT	Tên huyện	Số cơ sở	Đối tượng giết mổ	Phương thức giết mổ
1	Bắc Yên	22	Trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	Thủ công
2	Mai Sơn	40	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Thủ công
3	Mộc Châu	44	Trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	Thủ công
4	Mường La	26	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Thủ công
5	Phù Yên	47	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Thủ công
6	Quỳnh Nhai	29	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Thủ công
7	Sông Mã	42	Trâu, bò, Lợn, ngựa	Thủ công
8	Sốp Cộp	31	Trâu, bò, lợn, gia cầm	Thủ công
9	TP Sơn La	82	Bò, ngựa, lợn, gia cầm	Thủ công
10	Thuận Châu	38	Trâu, bò, dê, lợn	Thủ công
11	Yên Châu	13	Trâu, bò, lợn	Thủ công
	Cộng	414		

Phụ lục 8**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM SOÁT GIẾT MỔ GIAI ĐOẠN 2015-2020**

TT	Năm	Đại gia súc			Tiểu gia súc		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
1	2015	10,000	9,345	93.5	120,000	136,985	114
2	2016	10,000	12,334	123.3	120,000	134,887	112
3	2017	10,000	9,745	97.5	120,000	142,984	119
4	2018	10,000	10,115	101.2	120,000	140,036	117
5	2019	10,000	10,842	108.4	120,000	115,999	97
6	2020	10,000	9,639	96.4	120,000	96,413	80
Tổng			62,020			767,304	

Phụ lục 9

**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN
XUẤT, NHẬP NĂM 2015-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**

1. Số lượng động vật, sản phẩm động vật xuất ra ngoại tỉnh

TT	Loại động vật, sản phẩm động vật	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cộng tổng
1	Trâu, bò thịt	Con	6,112	6,286	4,900	5,377	16,790	12,067	51,532
2	Trâu, Bò giống	Con	98		84	16		60	258
3	Lợn thịt	Con	20,547	62,806	57,013	29,358	61,415	84,983	316,122
4	Thịt trâu	Kg		260					260
5	Lợn giống	Con	29,360	20,704	21,647	12,610	30,945	52,762	168,028
6	Gia cầm giống	Con	73,920	17,750	10,400		50,300		152,370
7	Gia cầm thịt	Con	137,720	148,900	123,711	9,350	5,700	25,620	451,001
8	Ong	Đàn	17,700	1,170					18,870
9	Nhím thịt	Con	344	160	235	60	75		874
10	Ngựa	Con	36	24	19	6	5	5	95
11	Dê thịt	Con	596	2,276	2,241	1,273	143	40	6,569
12	Thịt dê	Kg	115,743	72,540	6,720	1,350	450		196,803
13	Da bò	Kg			4,000				4,000
14	Hươu							7	
15	Thịt lợn	Kg		349					349
16	Thỏ thịt	Con				750		250	1,000

2. Số lượng động vật, sản phẩm động vật nhập vào địa bàn tỉnh

									-
1	Trâu bò thịt	Con	375	3,587	4,424	1,259	253	3,070	12,968
2	Trâu, Bò giống	Con	196	288	144				628
3	Lợn thịt	Con	7,287	6,968	5,267	16,888	26,586	3,622	66,618
4	Lợn giống	Con	2,886	1,921	828	515	615	1,395	8,160
5	Gia cầm giống	Con	157,740	151,774	159,390	367,950	371,300	256,150	1,464,304
6	Gia cầm thịt	Con	653,514	792,622	551,832	361,624	448,961	440,548	3,249,101
7	Ong	Đàn	2,870						2,870
8	Ngựa	Con			83	31	30		144
9	Dê giống	Con	100						100
10	Trứng gia cầm	Quả	7,880,787	8,754,167					16,634,954
11	Gà đông lạnh	Kg			555	4,395		37,004	41,954
12	Phủ tạng trâu bò	Kg					38,932	144,423	183,355
13	Nội tạng gia súc	Kg	20,250				28,705		48,955
14	Thịt lợn	Kg			486			621	1,107
15	Thịt gà	Kg	22,300						22,300

Phụ lục 10

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH GIA SÚC, GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2015-2020

TT	Tên bệnh	Cộng		Năm 2015			Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch	Số con mắc bệnh	Số con chết, tiêu hủy (Con)	Địa bàn xảy ra dịch
	Tổng cộng	30,524	20,088	1,305	542		3,408	3092		1,532	21		3,775	76		16,456	16,229		4,048	3,599	
1	LMLM gia súc (trâu, bò, lợn, dê)	6,898	174	656	15	Huyện Mộc Châu, Vân Hồ, Bắc Yên, thành phố Sơn La	318	2	huyện Sốp Cộp, thành phố Sơn La, Yên Châu, Mai Sơn	1531	19	Huyện Mai Sơn, Yên Châu, Sông Mã, Sốp Cộp, Quỳnh Nhai, Mường La, thành phố Sơn La, Thuận Châu	3,775	76	Huyện Yên Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Sông Mã, Mộc Châu Mai Sơn Quỳnh Nhai	161	54	12 hộ, 03 bản, thuộc 02 xã, huyện Sốp Cộp	457	8	Bệnh LMLM xảy ra ở 28 bản, 13 xã thuộc huyện Yên Châu, thành phố Sơn La, huyện Sốp Cộp
2	Dịch tả lợn cổ điển	24	14	24	14	Bản Pin, xã Chiềng Khoang, huyện Sông Mã															
3	Dịch tả lợn Châu Phi	19,777	19777													16,186	16186	466 thôn, bản, tiểu khu, 132 xã, phường, thị trấn, thuộc 12 huyện, thành phố	3591	3591	Từ ngày 01/01 đến ngày 27/12/2020 bệnh DTLCP xảy ra tại 139 lượt tổ, bản, tiểu khu, 50 xã, phường, thị trấn, thuộc 10 huyện, thành phố.
4	THT trâu, bò	135	96	135	96	Một số xã thuộc các huyện Mộc Châu, Phù Yên, Mai Sơn, Bắc Yên.															
5	Tụ huyết trùng	112	52	112	52	Một số xã thuộc huyện Phù Yên, Sốp Cộp.															
6	Tai xanh lợn	109	109													109	109	Bản Nam Tiến, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã			
7	Ung Khí thán	51	38	51	38	Xảy ra tại xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn; xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp và xã Dứa Mòn, huyện Sông Mã															
8	Dại chó	2	02	1	1	Tổ 3 phường Chiềng sinh, thành phố Sơn La				1	1	Thành phố Sơn La									
9	Cúm gia cầm	3,416	3416	326	326	Bản Lụa, bản Sàng, xã Hua La, thành phố Sơn La	3090	Tiêu hủy 3090	07 hộ gia đình thuộc tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn												
10	Viêm da nổi cục	79	79																79	79	Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò xảy ra tại 53 hộ, 06 tổ bản, 03 xã của huyện Mộc Châu, Vân Hồ

Phụ lục 11

KẾT QUẢ TIÊM PHÒNG VẮC XIN CHO GIA SÚC, GIA CẦM, PHUN TIÊU ĐỘC KHỦ TRÙNG MÔI TRƯỜNG CHĂN NUÔI GIAI ĐOẠN 2015-2020

Năm	Vắc xin THT trâu, bò (liều)			Vắc xin LMLM (liều)			Vắc xin Nhiệt thán (liều)			Vắc xin Ung khí thán (liều)			Vắc xin DT lợn cổ điển (liều)			Vắc xin đại chó (liều)			Vắc xin Niu cát sơn (liều)			Phun tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi	
	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Hóa chất (lít)	Diện tích (1000m2)
2015	744,700	746,430	100.2	744,700	790,000	106.1				60,000	60,000	100	902,000	452,600	50.2	184,720	106,000	57.4	2,118,997	365,000	17.2	20,986	39,992
2016	737,504	728,420	98.8	742,860	711,400	95.8	2,950	2,950	100	63,000	63,000	100	783,410	749,200	95.6	138,702	107,433	77.5	3,926,360	3,000,000	76.4	15,925	31,850
2017	766,810	571,965	74.6	768,250	483,855	63.0	450	450	100	66,600	65,400	98.2	280,510	169,214	60.3	141,770	116,294	82.0	4,160,000	2,018,425	48.5	17,180	34,360
2018	906,251	798,387	88.1	906,251	801,407	88.4				105,130	105,130	100.0	312,886	300,270	96.0	151,540	130,988	86.4	4,382,480	2,134,075	48.7	27,227	959,534
2019	852,158	554,446	65.1	852,158	747,026	87.7				144,400	144,000	99.7	303,460	183,602	60.5	156,963	141,300	90.0	5,735,700	66,400	1.2	72,323	34,520
2020	873,450	519,638	59.5	873,450	570,240	65.3				132,534	86,705	65.4	214,660	150,360	70.0	156,052	116,355	74.6	5,497,600			11,875	23,750
Tổng số:	4,880,873	3,919,286	486	4,887,669	4,103,928	84.0	3,400	3,400	100	571,664	524,235	91.7	2,796,926	2,005,246	71.7	929,747	718,370	77.3	25,821,137	7,583,900	29.4	165,516	1,124,006

Phụ lục 12

**BIỂU TÔNG HỢP CƠ SỞ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN DỊCH
BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN GIAI ĐOẠN 2015-2020**

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Ngày cấp giấy chứng nhận	Loại hình đăng ký chứng nhận		Loài động vật	Loại bệnh công nhận an toàn
				Cấp mới	Gia hạn		
1	Cơ sở chăn nuôi gà giống, gà thịt Dụng Huệ	TK1, thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn	24/02/2015		x	Gà	Cúm gia cầm H5N1 và Niu cát xơn
2	Cơ sở chăn nuôi heo thương phẩm gia công CP Nguyễn Trọng Nguyên	Bản Búa, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	16/12/2016	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
3	Cơ sở chăn nuôi lợn thịt thương phẩm gia công CP, thuộc HTX chăn nuôi Ít Ong	Bản Ten, xã Ít Ong, huyện Mường La	10/4/2017	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
4	Cơ sở chăn nuôi lợn thịt thương phẩm gia công cho CP Bùi Khắc Tuấn	Bản 428, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	25/4/2017	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
5	Trại chăn nuôi lợn nái sinh sản siêu nạc của bà: Mai Thị Tuyết	Xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	18/7/2017		x	Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
6	Công ty TNHH chăn nuôi Chiềng Hặc	Xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu,	18/7/2017		x	Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
7	Cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thịt Minh Thủy	Tiểu khu 19/5, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	10/8/2017		x	Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
8	DN tư nhân thương mại dịch vụ Lộc phát BLLT Nguyễn công Bắc - cơ sở 1, 2	Phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La; xã Chiềng Mung, Mai Sơn	15/8/2017		x	Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
9	DN tư nhân thương mại dịch vụ Lộc phát BLLT Nguyễn Công Bắc - cơ sở 3	Bản Tiên Sơn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	25/7/2017	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
10	Cơ sở chăn nuôi heo nái sinh sản Huyện Nhung	Tổ 5, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La	30/01/2018	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
11	Cơ sở chăn nuôi - HTX dịch vụ Chăn nuôi Hùng Cường	Tiểu khu 39, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn	13/9/2018	x		Lợn	Lở mồm long móng và dịch tả lợn
12	Khu vực chăn nuôi bò sữa Vườn Đào 2	TK 70, TT Nông trường Mộc Châu	11/1/2019	x		Bò sữa	Lở mồm long móng

Phục lục 13

**CÁC CHỈ TIÊU ĐÀN VẬT NUÔI, SẢN PHẨM CHĂN NUÔI ĐẾN
NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025					Năm 2030
			2021	2022	2023	2024	2025	
I	Đàn vật nuôi							
1	Tổng đàn trâu	Con	140,320	141,010	141,860	142,770	143,680	100,000
2	Tổng đàn bò	Con	365,330	375,590	385,540	396,350	407,310	550,000
	TĐ: + Bò sữa	Con	30,300	33,150	36,260	39,670	35,000	50,000
	+ Bò thịt	Con	335,030	342,440	349,280	356,680	363,920	500,000
3	Tổng đàn lợn	Con	674,910	711,840	753,980	791,360	826,110	1,500,000
4	Tổng đàn ngựa	Con	8,200	8,470	8,870	9,220	9,560	8,000
5	Tổng đàn dê	Con	226,930	230,340	233,250	236,680	239,740	250,000
6	Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	8,540	8,960	9,470	9,990	10,640	20,000
	- Đàn gà	Nghìn Con	7,260	7,670	8,180	8,700	9,330	18,000
	- Đàn thùy cầm và gia cầm khác	Nghìn Con	1,280	1,290	1,290	1,290	1,310	2,000
7	Ong	Đàn	54,760	54,870	54,980	55,200	55,420	80,000
II	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	81,130	84,940	88,650	91,630	94,710	300,000
1	Thịt trâu hơi	Tấn	5,420	5,700	5,870	6,050	6,130	5,000
2	Thịt bò hơi	Tấn	7,140	7,440	7,650	7,860	8,060	15,000
3	Thịt dê hơi	Tấn	1,550	1,620	1,690	1,770	1,860	2,500
4	Thịt lợn hơi	Tấn	50,120	52,490	54,760	56,450	58,150	226,950
5	Thịt ngựa hơi	Tấn	200	200	220	220	230	150
6	Thịt gia cầm hơi	Tấn	16,290	17,080	18,030	18,830	19,640	50,000
7	Thịt gia súc hơi khác	Tấn	410	410	430	450	460	400
8	Sản lượng sữa tươi	Tấn	87,600	90,500	93,000	95,500	98,000	120,000
9	Sản lượng trứng gia cầm	1000 quả	77,950	80,150	81,950	83,750	86,050	200,000
10	Sản lượng mật ong	Nghìn lít	1,470	1,470	1,470	1,490	1,490	3,000

Phụ lục 14

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021-2030

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030			Vốn NSNN giai đoạn 2021-2025			Vốn NSNN giai đoạn 2026-2030		
		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó		Cộng	Trong đó	
			Vốn NSNN	Nguồn vốn khác		Vốn NSNN	Nguồn vốn khác		Vốn NSNN	Nguồn vốn khác
	Tổng cộng	2,983,766,000	332,117,000	2,651,649,000	2,439,846,000	213,197,000	2,226,649,000	543,920,000	118,920,000	425,000,000
I	Chương trình, chính sách hỗ trợ	1,182,117,000	332,117,000	850,000,000	638,197,000	213,197,000	425,000,000	543,920,000	118,920,000	425,000,000
1	Chăn nuôi bò cái sinh sản	68,355,000	68,355,000	0	28,665,000	28,665,000		39,690,000	39,690,000	
2	Chương trình truyền giống nhân tạo bò	5,002,000	5,002,000	0	2,272,000	2,272,000		2,730,000	2,730,000	
3	Chăn nuôi lợn thịt theo hướng hữu cơ	2,760,000	2,760,000	0	1,260,000	1,260,000		1,500,000	1,500,000	
4	Cấm chăn nuôi lợn tại các cơ sở chăn nuôi tại các khu vực không được phép chăn nuôi	100,000,000	100,000,000	0	100,000,000	100,000,000				
5	Rà soát, sắp xếp, quy hoạch chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm phù hợp với Luật Chăn nuôi, phát huy thế mạnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng trong tỉnh.	6,000,000	6,000,000	0	6,000,000	6,000,000				
6	Kinh phí công tác thú y (thuốc thú y, vắc xin, hóa chất khử trùng	1,000,000,000	150,000,000	850,000,000	500,000,000	75,000,000	425,000,000	500,000,000	75,000,000	425,000,000
II	Dự án thu hút đầu tư	1,801,649,000	-	1,801,649,000	1,801,649,000	-	1,801,649,000	-	-	-
1	Trang trại du lịch sinh thái - Bò sữa công nghệ cao	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	-		
2	Trang trại nuôi heo thịt công nghệ cao	80,000,000	-	80,000,000	80,000,000		80,000,000	-		
3	Tổ hợp chăn nuôi và chế biến xuất khẩu tại huyện Vân Hồ do Công ty cổ phần tập đoàn Mavin	650,000,000		650,000,000	650,000,000		650,000,000			
4	Trại lợn Mường Bon của hộ kinh doanh Lại Thị Thúy, xã Mường Bon, huyện Mai Sơn	71,649,000		71,649,000	71,649,000		71,649,000			

Phụ lục 14.1**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ GIỐNG BÒ CÁI SINH SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Địa bàn triển khai: Thuận Châu, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Bắc Yên

Quy mô: 2790 con

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2021-2025												Giai đoạn 2026-2030			
		Số lượng	Nguồn kinh phí NSNN	Số lượng	Tổng số tiền	Trong đó										Số lượng	Cộng	Trong đó	
						Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025				NSNN	Nguồn vốn khác
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
1	Bò cái giống	2,790	68,355,000	1,170	28,665,000	90	2,205,000	270	6,615,000	270	6,615,000	270	6,615,000	270	6,615,000	1,620	39,690,000	39,690,000	

Phụ lục 14.2**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN GIỐNG NHÂN TẠO BÒ GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Quy mô: 23.500 lượt bò cái có chửa

Địa bàn triển khai: Yên Châu , Sông Mã, Thuận Châu, Mộc Châu , Mai Sơn, Vân Hồ, Mường La, Phù Yên, Quỳnh Nhai và Thành phố Sơn La

TT	Hạng mục	ĐVT	SL	Đơn giá (Ngàn đồng)	Thành tiền (Ngàn đồng)	Giai đoạn 2021-2025												Giai đoạn 2026-2030	
						Tổng số		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Số lượng	Thành tiền
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
	Tổng I+II				5,002,000		2,272,000		310,800		369,600		428,400		487,200		546,000		2,730,000
I	Vật tư				3,920,000		1,680,000		224,000		280,000		336,000		392,000		448,000		2,240,000
1	Tinh bò đồng lạnh	Liều	70,000	35	2,450,000	30,000	1,050,000	4,000	140,000	5,000	175,000	6,000	210,000	7,000	245,000	8,000	280,000	40,000	1,400,000
2	Nitor lông bảo quản tinh	Lít	70,000	16	1,120,000	30,000	480,000	4,000	64,000	5,000	80,000	6,000	96,000	7,000	112,000	8,000	128,000	40,000	640,000
3	Ống gen	Cái	70,000	3	175,000	30,000	75,000	4,000	10,000	5,000	12,500	6,000	15,000	7,000	17,500	8,000	20,000	40,000	100,000
4	Găng tay	Cái	70,000	3	175,000	30,000	75,000	4,000	10,000	5,000	12,500	6,000	15,000	7,000	17,500	8,000	20,000	40,000	100,000
II	Kinh phí triển khai				1,082,000		592,000		86,800		89,600		92,400		95,200		98,000		490,000
1	Xe nhận vật tư 1 tháng/chuyến)	Chuyến	120	6,000	720,000	60	360,000	12	72,000	12	72,000	12	72,000	12	72,000	12	72,000	60	360,000
2	Quản lý, kiểm tra	5%			362,000		232,000		14,800		17,600		20,400		23,200		26,000		130,000

Phụ lục 14.3**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ MÔ HÌNH CHĂN NUÔI LỢN THỊT THEO HƯỚNG HỮU CƠ GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Quy mô: 1840 con

Địa bàn triển khai: 12 huyện, thành phố

TT	Hạng mục	Số lượng (Con)	Đơn giá (Nghìn đồng)	Thành tiền (Nghìn đồng)	Trong đó		Giai đoạn 2021-2025														Giai đoạn 2026-2030							
							Tổng cộng				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Số lượng	Cộng	Trong đó					
					Ngân sách NN	Nguồn khác	Số lượng	Cộng	Trong đó		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Cộng	Nguồn NSNN	Nguồn vốn khác
									Nguồn NSNN	Nguồn vốn khác																		
	Tổng			2,760,000	2,760,000	0	840	1,260,000	1,260,000	0	40	60,000	200	300,000	200	300,000	200	300,000	200	300,000	1,000	1,500,000	1,500,000	0				
	Hỗ trợ 70% kinh phí mua thức ăn, thuốc phòng trừ bệnh trên lợn được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, chế phẩm sinh học khử mùi, chất độn chuồng nhưng không quá 1,5 triệu đồng/con/lứa	1,840	1,500	2,760,000	2,760,000		840	1,260,000	1,260,000		40	60,000	200	300,000	200	300,000	200	300,000	200	300,000	1,000	1,500,000	1,500,000					

Phụ lục 15:**DANH MỤC SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ LỰC CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

TT	Tên sản phẩm chăn nuôi chủ lực cấp tỉnh	Tên sản phẩm chăn nuôi chủ lực cấp quốc gia
1	Sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm và thủy cầm	
-	Trâu	
-	Bò	
-	Dê	
-	Lợn	Thịt lợn
-	Gia cầm	Thịt và trứng gia cầm
	Thủy cầm	
2	Sữa bò	
3	Mật ong	
4	Các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	

Phụ lục 16**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030****I. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**

STT	Danh mục chương trình, dự án trọng điểm
1	Chương trình, dự án án phát triển khoa học công nghệ
2	Chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
3	Chương trình, dự án phát triển sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.
4	Chương trình, dự án hỗ trợ xây dựng vùng an toàn dịch bệnh vật nuôi trên địa bàn tỉnh.
5	Chương trình, dự án xây dựng nông thôn mới.
6	Chương trình, dự án phát triển giống vật nuôi.
7	Chương trình, dự án phát triển cơ sở hoặc nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản.
8	Chương trình, dự án hình thành, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện Mộc Châu; Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.
9	Chương trình, dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu.

II. DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

STT	Tên dự án	Mục tiêu	Quy mô	Địa điểm triển khai
1	Dự án phát triển chăn nuôi	Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, trọng tâm là phát triển các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung gắn với vệ tinh là các hộ gia đình. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng vật nuôi có giá trị kinh tế cao trong đàn vật nuôi.	Phát triển các loại gia súc, gia cầm mang lại giá trị kinh tế cao như: Bò thịt, lợn thịt, gà, vịt....	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
2	Dự án phát triển bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi	Xây dựng mới hoặc nâng cấp, hỗ trợ đổi mới công nghệ các cơ sở hoặc nhà máy bảo quản, sơ chế, chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu trên cơ sở liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.	Các cơ sở, nhà máy bảo quản, sơ chế, chế biến ... được cấp có thẩm quyền công nhận đạt các tiêu chuẩn trong nước hoặc quốc tế.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
3	Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển chăn nuôi	Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi theo các dự án đầu tư của nhà đầu tư.	Hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, hạ tầng thủy sản, hạ tầng lâm nghiệp, hạ tầng thương mại tại các vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung; các cơ sở hoặc nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm chăn nuôi.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
4	Dự án phát triển sản xuất chăn nuôi gắn với du lịch	Phát triển sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi gắn với việc phát triển các khu du lịch.	Xây dựng các khu du lịch gắn với điều kiện tự nhiên và sản xuất các mặt hàng sản phẩm chăn nuôi tập trung, quy mô lớn của tỉnh.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
5	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Hình thành và phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh nhằm rút ngắn được khoảng cách vận chuyển gia súc, gia cầm sống đến cơ sở giết mổ, cơ sở giết mổ gắn với chợ kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.	Hình thành và phát triển 19 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

Phụ lục 17

**HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN KHU, VÙNG CHĂN NUÔI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO,
NÔNG NGHIỆP SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh).

TT	Tên khu, vùng	Địa điểm	Quy mô tối thiểu	Dự kiến sản phẩm	Dự kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
1	Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao Sơn La	Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập, Mường Sang		- Chăn nuôi (bò sữa, bò thịt). - Bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi.	2026 - 2030
2	Vùng chăn nuôi bò sữa Mộc Châu - Vân Hồ	Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập. Huyện Vân Hồ: Xã Vân Hồ.	35.000 con	Sữa an toàn	2026 - 2030
3	Vùng chăn nuôi lợn Vân Hồ	Huyện Vân Hồ: Xã Xuân Nha	200.000 con	Lợn thịt an toàn	2026 - 2030

Phụ lục 18

**HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ CHẾ
BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh).

1. Bò sữa

1.1. Vùng nuôi bò sữa tập trung

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Mộc Châu	Xã Tân Lập
2	Huyện Vân Hồ	Các xã: Vân Hồ, Lóng Luông.

1.2. Số lượng, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng	Con	35.000	50.000
2	Sản lượng sữa tươi	Tấn	98.000	120.000

2. Đàn gia súc (Trâu, Bò thịt, Lợn thịt)

2.1. Số lượng, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng	Con		
-	Trâu	Con	130.095	133.190
-	Bò thịt	Con	318.323	324.490
-	Lợn thịt	Con	588.802	693.242
2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn		
-	Thịt trâu	Tấn	5.145	5.490
-	Thịt bò	Tấn	5.577	6.210
-	Thịt lợn	Tấn	46.565	49.440

2.2. Vùng chăn nuôi gia súc (Trâu, Bò thịt, lợn thịt)

STT	Huyện, thành	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	TP. Sơn La	
2	Huyện Thuận Châu	Chiềng Pha, Phông Lái, Phông Lăng, Chiềng Ly, Chiềng Bôm, Mường É, Liệp Tè, Mường Bám.
3	Huyện Quỳnh Nhai	Mường Giôn, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, Nậm Ét, Chiềng Khay, Mường Giàng, Cà Nàng.
4	Huyện Mường La	Pi Toong, Chiềng Lao, Ngọc Chiến, Mường Chùm, Mường Bú, Mường Trai và thị trấn Ít Ong.
5	Huyện Sông Mã	Chiềng Khương, Chiềng Cang, Mường Hung, Nà Nghiu, Yên Hưng, Nậm Ty, Chiềng Sơ, Mường Cai, Mường Sại.
6	Huyện Sốp Cộp	Mường Vả, Mường Lạn, Púng Bánh, Mường Lèo, Sam Kha, Nậm Lạnh, Dồm Cang.
7	Huyện Mai Sơn	Mường Bằng, Mường Bon, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Phiêng Păn, Tà Hộc.

STT	Huyện, thành	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
8	Huyện Yên Châu	Chiềng Đông, Chiềng Păn, Chiềng Khoi, Chiềng Hặc, Tú Nang, Phiêng Khoài.
9	Huyện Mộc Châu	Chiềng Sơn, Quy Hương, Tà Lại, Tân Hợp, Tân Lập, Hua Păng, Lóng Sập.
10	Huyện Vân Hồ	Chiềng Khoa, Lóng Luông, Mường Tè, Song Khủa, Tân Xuân, Vân Hồ, Xuân Nha, Chiềng Xuân.
11	Huyện Bắc Yên	Pắc Ngà, Song Pe, Phiêng Côn, Chiềng Sại, Mường Khoa, Hồng Ngải, Chim Vàn.
12	Huyện Phù Yên	Tường Hạ, Đá Đỏ, Sập Xa, Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ, Mường Bang, Mường Do, Mường Lang, Tân Lang, Mường Còi, Mường Thái, Huy Tân, Quang Huy, Huy Thượng, Huy Bắc, Huy Tường, Tường Phù, Gia Phù.

3. Đàn gia cầm (Gà, thủy cầm)

3.1. Số lượng, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng			
-	Gà	Con	5.750.000	6.800.000
-	Thủy cầm	Con	1.180.000	996.400
2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	12.733	20.690
3	Sản lượng trứng	Triệu quả	80	150

3.2. Vùng chăn nuôi gia cầm (Gà, thủy cầm)

STT	Địa điểm	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	TP. Sơn La	
2	Huyện Thuận Châu	Chiềng Pha, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Mường É, Mường Khiêng, Bó Mười.
3	Huyện Quỳnh Nhai	PM Pha Khinh, Mường Giôn, Chiềng Khay, Mường Giàng, Mường Sại, Chiềng Khoang, Nậm Ét.
4	Huyện Mường La	Mường Chùm, Mường Bú, Nậm Pấm, Pi Toong, Hua Trai, Chiềng Lao, Ngọc Chiến.
5	Huyện Sông Mã	Chiềng Khương, Chiềng Cang, Chiềng Khoong, Mường Cai, Huổi Một, nà Nghịu, Chiềng Phung, Mường Lầm, Chiềng En.
6	Huyện Sốp Cộp	Mường Và, Mường Lạn, Nậm Lạnh, Dôm Cang, Púng Bánh, Sốp Cộp.
7	Huyện Mai Sơn	Mường Bằng, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bon, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Lương, Nà Ót.
8	Huyện Yên Châu	Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Tú Nang, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn.

STT	Địa điểm	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
9	Huyện Mộc Châu	Chiềng Hắc, Chiềng Sơn, Đông Sang, Mường Sang, Tà Lại, Tân Hợp, Tân Lập.
10	Huyện Vân Hồ	Quang Minh, Mường Tè, Song Khủa, Suối Bàng, Liên Hòa, Chiềng Yên, Lóng Luông.
11	Huyện Bắc Yên	Pắc Ngà, Chim Vàn, Song Pe, Mường Khoa, Chiềng Sại, Tạ Khoa, Phiêng Ban.
12	Huyện Phù Yên	Huy Tân, Quang Huy, Huy Hạ, Huy Tường, Tường Phù, Gia Phù, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Bang, Mường Do, Mường Thái, Mường Lang, Huy Thượng, Huy Bắc, Tường Hạ, Tường Thượng, Tường Phong, Suối Bau, Kim Bon, Suối Tọ.